

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÁNG BA VÀ QUÝ I NĂM 2026

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2026



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP. ĐÀ NẴNG

KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Quý I năm 2026



thongke.danang.gov.vn



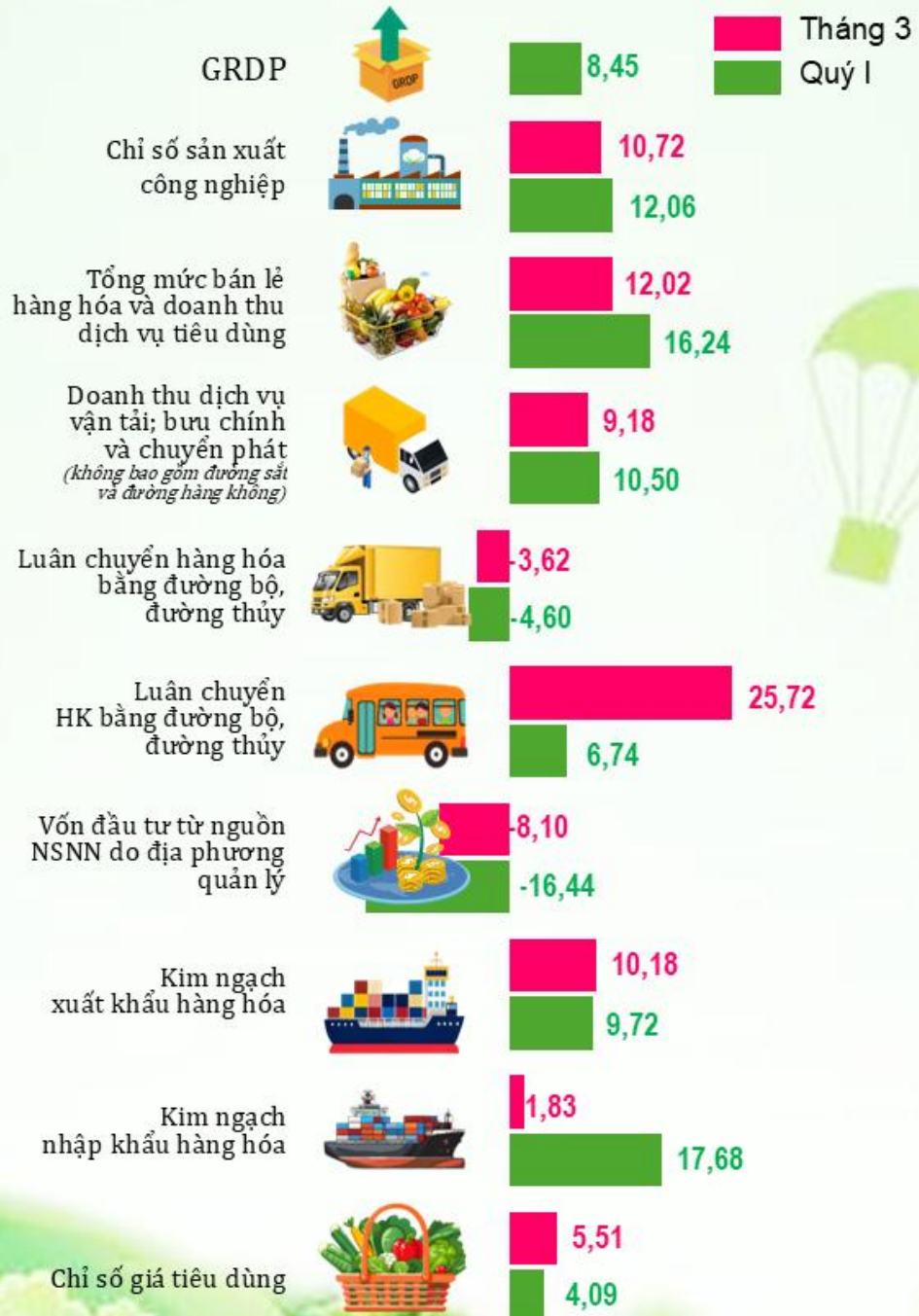
tonghopdha@nso.gov.vn



0236.3827680

TỐC ĐỘ TĂNG, GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ QUÝ I NĂM 2026

(So với cùng kỳ năm 2025 - ĐVT:%)

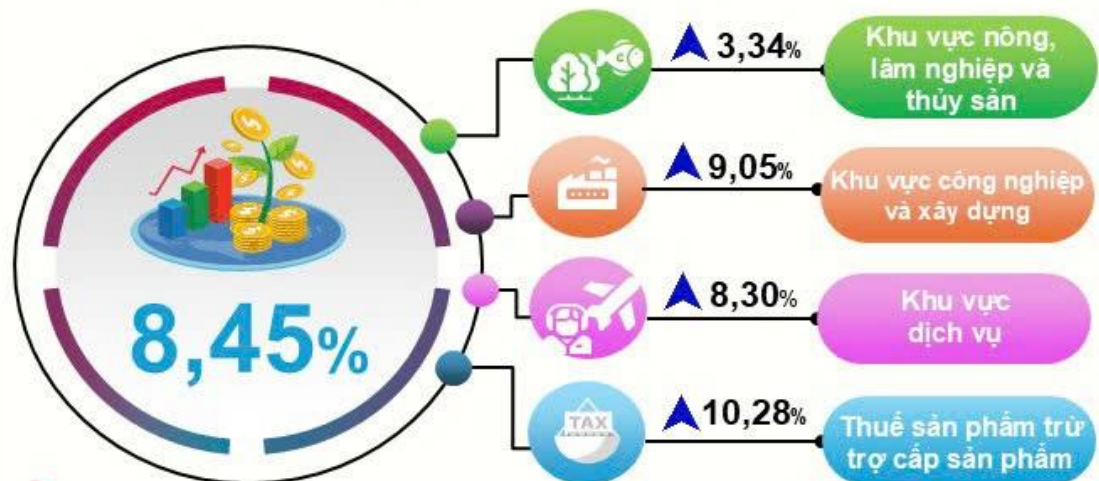


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)



TỐC ĐỘ TĂNG GRDP QUÝ I NĂM 2026

(So với cùng kỳ năm 2025)



Quy mô GRDP theo giá hiện hành quý I năm 2026 ước đạt

75.594 tỷ đồng



5,49%
Nông, lâm
nghiệp và
thủy sản



24,50%
Công nghiệp
và xây dựng



57,59%
Dịch vụ



12,42%
Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp
sản phẩm



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Quý I năm 2026, ngành nông nghiệp tập trung theo dõi sản xuất vụ Đông - Xuân, đến nay cây trồng phát triển tốt; công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được tập trung triển khai; hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản được duy trì ổn định.



Lúa

43.900 ha

▼ 0,3%



Ngô

5.400 ha

▲ 0,8%



**Khoai
lang**

540 ha

▼ 20,2%



Lạc

7.500 ha

▲ 0,6%



Rau, đậu

8.100 ha

▲ 2,5%



Lĩnh vực thủy sản



Khai thác

31.530 tấn ▲ 0,7%

Nuôi trồng

4.980 tấn ▲ 1,1%



**Sản lượng gỗ rừng
trồng khai thác**



274 nghìn m³

▲ 1,7%

**Sản lượng củi
khai thác**



130 nghìn Ste

▼ 1,9%





SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 3/2026 ước tăng 60,0% so với tháng trước và tăng 10,7% so với tháng cùng kỳ năm trước.



Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm 2025 - ĐVT: %)



Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I
(So với cùng kỳ năm 2025)

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp quý I năm 2026

(So với cùng kỳ năm 2025 - ĐVT: %)



ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP



Quý I/2026, ước vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn đạt 20.485 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng vốn thực hiện từ NSNN địa phương quản lý ước đạt 2.488 tỷ đồng, giảm 16,4%, đạt 16,6% kế hoạch năm 2026.



VĐT thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý

2.488 tỷ đồng

▼ **16,4%**

DN, cơ sở trực thuộc thành lập mới

1.818 DN

▲ **58,6%**



Tính đến 20/3/2026, thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 1.818 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 6.810 tỷ đồng.

Cộng dồn từ ngày 21/12/2025 đến ngày 20/03/2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố đạt 37,47 triệu USD, giảm 11,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 32 dự án được cấp mới với tổng vốn đăng ký 7,49 triệu USD.



Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

32 dự án cấp mới

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2026

(So với quý IV năm 2025)



26,7% DN
thuận lợi hơn



50,0% DN
giữ nguyên



23,3% DN
khó khăn hơn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



66.154 tỷ đồng

▲ **16,2%**



16,2%



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

18,3%



Bán lẻ hàng hóa; sửa chữa xe có động cơ

16,3%



Dịch vụ lưu trú và ăn uống



8,5%



Du lịch lữ hành sau khi trừ chi phí

10,4%



Dịch vụ tiêu dùng khác



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



**Tổng kim ngạch
hai chiều**

2.240 triệu USD

Xuất khẩu

Ước tính tháng 3/2026, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 395 triệu USD, ước tăng 29,0% so với tháng trước. Quý I/2026, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.090 triệu USD, tăng 9,7%.

1.090
triệu USD

▲ **9,7%**

Nhập khẩu

Tính chung quý I/2026, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.150 triệu USD, tăng 17,7%.

1.150
triệu USD

▲ **17,7%**

Nhập siêu

60 triệu USD

VẬN TẢI; BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải (không bao gồm đường sắt và đường hàng không); bưu chính và chuyển phát **quý I năm 2026** ước đạt **8.876 tỷ đồng**, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2025.



Vận chuyển

23.446

nghìn lượt hành khách



▲ 16,3%

Luân chuyển

1.048

triệu lượt HK.km



▲ 6,7%

Vận chuyển

16.171

nghìn tấn hàng hóa



▲ 1,0%

Luân chuyển

1.839

triệu Tấn.km



▼ 4,6%

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

VẬN TẢI HÀNG HÓA

(▲▼ Tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2025)





DU LỊCH

Số lượt khách phục vụ tại các cơ sở lưu trú trong tháng 3 năm 2026 ước đạt 1.498 nghìn lượt, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 13,3% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Quý I năm 2026, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 4.206 nghìn lượt, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

Khách quốc tế

2.344 nghìn lượt

▲ 16,2%



Khách trong nước

1.862 nghìn lượt

▲ 14,1%



(▲ Tăng so với cùng kỳ năm 2025)



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



Diễn biến giá cả thị trường trong tháng 03/2026 tiếp tục chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế, trong đó nổi bật là biến động mạnh của giá năng lượng, qua đó làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 03 năm 2026 tăng 1,10% so với tháng trước, tăng 5,51% so với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 2,37% so với tháng 12 năm 2025.

5/11 nhóm hàng
có CPI tăng
so với tháng trước

- ✦ Giáo dục 
▲ 0,02%
- ✦ Đồ uống và thuốc lá 
▲ 0,15%
- ✦ Thuốc và dịch vụ y tế 
▲ 0,46%
- ✦ Nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD 
▲ 1,37%
- ✦ Giao thông 
▲ 14,04%

104,09%



Bình quân
Quý I/2026
so với cùng kỳ

105,51%



Tháng 3/2026
so với
cùng kỳ 2025





VIỆC LÀM VÀ AN SINH XÃ HỘI



Đảm bảo an sinh xã hội

Quý I năm 2026, thành phố tập trung chăm lo Tết cho bà con nhân dân, đặc biệt là các gia đình chính sách, hộ nghèo, các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, lao động ngoại tỉnh ở lại đón Tết; đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ. Đồng thời, công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em cũng được thành phố quan tâm, chú trọng với việc triển khai nhiều chương trình thiết thực nhằm bảo vệ, hỗ trợ và nâng cao chất lượng sống cho trẻ em.



Giải quyết việc làm

Hoạt động kết nối cung - cầu lao động được duy trì hiệu quả. Trong quý I, đã tổ chức 15 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 205 doanh nghiệp; qua đó, giới thiệu việc làm cho 512 lượt người, trong đó 251 người được tuyển dụng thành công. Công tác bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, đã thẩm định và ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 3.116 trường hợp, với tổng kinh phí chi trả 82.687 triệu đồng.

GIÁO DỤC

Trong quý I năm 2026, ngành giáo dục và đào tạo thành phố triển khai đồng bộ các nhiệm vụ theo kế hoạch năm học 2025-2026, bảo đảm tiến độ, chất lượng dạy và học; tổ chức tốt các hoạt động trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

Các kỳ thi, hội thi đạt kết quả tích cực, nổi bật là kỳ thi học sinh giỏi quốc gia với tỷ lệ thí sinh đạt giải cao. Theo đó, 146/200 thí sinh dự thi đoạt giải, đạt 73%; gồm 03 giải Nhất, 40 giải Nhì, 40 giải Ba, 63 giải Khuyến khích.





**CHƯƠNG TRÌNH NGHỆ THUẬT KỶ NIỆM
51 NĂM GIẢI PHÓNG ĐÀ NẴNG**
Ngày 28/3



Sân cảnh quan phía Nam,
bờ Tây cầu Rồng

TUỒNG XƯỞNG PHỐ
Ngày 29/3



Sân cảnh quan phía Nam,
bờ Tây cầu Rồng

**NGÀY CHẠY OLYMPIC
VÌ SỨC KHỎE TOÀN DÂN**
Ngày 22/3



Vòng bán nguyệt đường
Bạch Đằng

VĂN HÓA THỂ THAO

Văn hóa

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật diễn ra phong phú, nổi bật với các chương trình nghệ thuật đêm giao thừa, các hoạt động hai bên bờ sông Hàn và phố cổ Hội An, cùng hàng chục chương trình biểu diễn phục vụ nhân dân và du khách. Trong tháng, Bảo tàng Điêu khắc Chăm đón hơn 60 nghìn khách, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa thế giới Hội An đón hơn 474 nghìn lượt khách.

Thể thao

Nhiều hoạt động, sự kiện thể thao được tổ chức sôi nổi, đặc biệt trong dịp Tết, góp phần lan tỏa phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, thu hút đông đảo người dân tham gia, tạo không khí vui tươi, gắn kết cộng đồng.

An toàn giao thông

Bảo vệ môi trường và Phòng chống cháy nổ

An toàn giao thông

(Tính từ 15/12/2025 đến 14/3/2026)



100 vụ TNGT

▼ **39** vụ



52 người chết

▲ **08** người



59 người bị thương

▼ **61** người

14 Vụ cháy

▼ **33,3%**

Thiệt hại ước tính

791 triệu đồng



Bảo vệ môi trường

Quý I/2026, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 217 vụ với 231 đối tượng, tổng số tiền phạt hơn 4,9 tỷ đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm là 98 vụ với tổng số tiền phạt 959 triệu đồng.



Số: 270/BC-TKT

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2026

Kinh tế - xã hội quý I năm 2026 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố đan xen giữa cơ hội và thách thức. Xung đột ở Trung Đông từ cuối tháng 02/2026 làm biến động thị trường năng lượng, gián đoạn các tuyến thương mại hàng hải và gia tăng áp lực lạm phát. Mặc dù giả định cơ sở từ các tổ chức quốc tế cho rằng những cú sốc này sẽ tương đối ngắn hạn, nhưng việc leo thang hoặc mở rộng xung đột vẫn là một rủi ro lớn đối với sự ổn định toàn cầu, gây ra những tổn thất về con người và kinh tế cho các quốc gia trực tiếp liên quan, đồng thời sẽ thử thách khả năng phục hồi của nền kinh tế toàn cầu.

Trong nước, kinh tế Việt Nam quý I năm 2026 tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực nhờ ổn định kinh tế vĩ mô được giữ vững, hoạt động sản xuất - kinh doanh từng bước cải thiện, xuất khẩu phục hồi ở một số ngành chủ lực, du lịch và dịch vụ tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với không ít khó khăn như sức cầu quốc tế chưa hoàn toàn ổn định, áp lực chi phí đầu vào và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, số hóa và bền vững.

Đối với thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 xác định thành phố Đà Nẵng phấn đấu năm 2026 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 11% trở lên. Đây là mức chỉ tiêu phấn đấu cao và việc đạt mục tiêu tăng trưởng của năm 2026 sẽ là tiền đề để thành phố có bước bứt phá phát triển trong những năm tiếp theo của giai đoạn 2026-2030. Trên tinh thần đó, chủ đề năm 2026 của thành phố được xác định là “Năm phát huy hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, các cơ chế, chính sách đặc thù, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội”.

Với vai trò là trung tâm kinh tế, du lịch và dịch vụ của khu vực miền Trung, thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi các ngành dịch vụ chủ lực. Các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực; hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản và phát triển hạ tầng được quan tâm đẩy mạnh; an sinh xã hội cơ bản được đảm bảo, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thành phố vẫn đối mặt với một số khó khăn như sức cầu thị trường chưa ổn định, áp lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư và yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với chuyển đổi số, phát triển xanh và bền vững.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2026 tại thành phố Đà Nẵng như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Trong bối cảnh Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các địa phương phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức “2 con số” nhằm tạo nền tảng bứt phá cho giai đoạn phát triển mới, tình hình tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong quý I năm 2026 cho thấy những tín hiệu tích cực, đồng thời cũng bộc lộ một số điểm nghẽn cần được nhận diện sớm để có giải pháp điều hành phù hợp trong các quý tiếp theo.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2026 ước tăng 8,45% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh xu hướng phục hồi khá rõ nét của nền kinh tế thành phố trong điều kiện môi trường kinh tế còn nhiều biến động. Mức tăng này cho thấy các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, kích cầu tiêu dùng và triển khai đầu tư bước đầu đã phát huy hiệu quả, tạo nền tảng quan trọng cho việc phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng cao trong cả năm.

Động lực tăng trưởng tiếp tục đến chủ yếu từ khu vực dịch vụ, với mức tăng 8,30%, đóng góp 5,25 điểm phần trăm vào mức tăng chung của tổng giá trị tăng thêm (VA) toàn nền kinh tế. Diễn biến nội ngành cho thấy sự phục hồi tương đối rõ của các hoạt động gắn với tiêu dùng và du lịch. Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 12,39%, mức tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ, phản ánh sức mua thị trường cải thiện và hoạt động thương mại sôi động hơn. Cùng với đó, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,39%, cho thấy ngành du lịch tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế đô thị. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,21%, góp phần hỗ trợ dòng vốn cho nền kinh tế, trong khi hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 8,92%, bước đầu thể hiện xu hướng mở rộng các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao.

Tuy nhiên, tăng trưởng khu vực dịch vụ chưa thực sự đồng đều giữa các ngành. Ngành dịch vụ vận tải và kho bãi chỉ tăng 5,90%, do ảnh hưởng bởi giá nhiên liệu đẩy chi phí đầu vào tăng cao. Ngành thông tin và truyền thông tăng 6,28%, thấp hơn kỳ vọng đối với định hướng phát triển thành phố số. Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,66%, phản ánh thị trường vẫn trong giai đoạn phục hồi thận trọng. Đáng chú ý, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chỉ tăng 2,5%, cho thấy nhu cầu mở rộng sản xuất và thuê ngoài dịch vụ doanh nghiệp còn hạn chế. Điều này cho thấy tăng trưởng dịch vụ hiện vẫn dựa nhiều vào cầu tiêu dùng ngắn hạn hơn là các động lực nền tảng dài hạn.

Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng 9,05% và đóng góp 2,72 điểm phần trăm cho thấy khu vực này đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng thứ hai của nền kinh tế thành phố. Trong nội bộ ngành công nghiệp, tăng trưởng có sự phân hóa rõ rệt. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,62%, tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt và phản ánh sự phục hồi sản xuất của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 4,02%, phù hợp với nhu cầu phát triển đô thị và dịch vụ công ích.

Ngược lại, sản xuất và phân phối điện giảm 7,69%, trong khi ngành khai khoáng giảm mạnh 42,13%, kéo giảm tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Sự suy giảm của khai khoáng phản ánh xu hướng giảm dần các hoạt động khai thác tài nguyên, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của đô thị, song đồng thời cũng cho thấy cơ cấu công nghiệp của thành phố vẫn cần được củng cố bằng các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn.

Điểm sáng nổi bật trong khu vực này là ngành xây dựng tăng 15,04%, mức tăng cao nhất trong các ngành kinh tế. Kết quả này cho thấy hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng, dự án đô thị và công trình dân dụng được đẩy mạnh ngay từ đầu năm, góp phần kích thích tổng cầu và tạo hiệu ứng lan tỏa sang các ngành vật liệu, lao động và dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, tăng trưởng dựa nhiều vào xây dựng cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm tính bền vững và tránh phụ thuộc vào chu kỳ đầu tư ngắn hạn.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,34%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Trong đó, nông nghiệp tăng 3,82%, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi được duy trì ổn định sản xuất; lâm nghiệp tăng 5,44%, phản ánh hiệu quả công tác quản lý và phát triển rừng; riêng lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 1,57%, mức tăng còn thấp do chịu tác động của chi phí sản xuất và điều kiện khai thác. Mặc dù tỷ trọng không lớn, khu vực này vẫn giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội và ổn định nguồn cung thực phẩm cho thành phố.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,28%, cao hơn tốc độ tăng GRDP, cho thấy hoạt động sản xuất, thương mại và tiêu dùng đang phục hồi tích cực, đồng thời tạo dư địa cải thiện nguồn thu ngân sách địa phương.

Quy mô toàn nền kinh tế theo giá hiện hành quý I năm 2026 ước đạt 75.594 tỷ đồng, mở rộng 8.013 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, quy mô khu vực dịch vụ mở rộng nhiều nhất với 4.782 tỷ đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng mở rộng 1.776 tỷ đồng; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 331 tỷ đồng và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng thêm 1.124 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu trong quy mô nền kinh tế quý I năm 2026 có sự chuyển dịch nhẹ giữa 3 khu vực kinh tế so với cùng kỳ năm 2025, khu vực dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, từ 57,34% lên 57,59% trong GRDP; ngược lại khu vực công nghiệp và xây dựng thu hẹp nhẹ với tỷ trọng từ 24,78% xuống còn 24,50%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng cùng xu hướng với tỷ trọng từ 5,66% xuống còn 5,49%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 12,42% trong GRDP, cao hơn tỷ trọng 12,23% của cùng kỳ năm 2025.

Với mức tăng 8,45%, tốc độ tăng GRDP quý I năm 2026 của Đà Nẵng xếp thứ 17/34 địa phương; xếp thứ 2/6 tỉnh, thành phố khu vực Nam Trung bộ và xếp thứ 3/6 thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng thời, quy mô nền kinh tế quý I năm 2026 xếp thứ 15/34 địa phương, ước tính đóng góp khoảng 21,7% vào GRDP khu vực Nam Trung bộ và 2,4% vào GDP cả nước.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cơ bản duy trì ổn định, bảo đảm tiến độ sản xuất theo kế hoạch. Lĩnh vực trồng trọt phát triển thuận lợi, cây trồng sinh trưởng tốt, dịch bệnh được kiểm soát; chăn nuôi phục hồi tích cực với tổng đàn gia súc, gia cầm tăng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi tiếp tục cải thiện. Sản xuất lâm nghiệp ổn định, công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng được triển khai hiệu quả, thiệt hại rừng giảm so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản duy trì tăng trưởng nhẹ, mặc dù còn chịu áp lực từ chi phí đầu vào, góp phần bảo đảm nguồn cung thực phẩm và ổn định sản xuất trên địa bàn.

2.1. Nông nghiệp

a) Lĩnh vực trồng trọt

Vụ Đông Xuân năm 2026, tổng diện tích gieo trồng đạt trên 79 nghìn ha, bằng 99,8% so với cùng vụ năm trước (-160 ha). Trong đó: nhóm cây lương thực có hạt đạt 49,3 nghìn ha (bằng 99,9%; -71 ha); nhóm cây chất bột có củ đạt 7,5 nghìn ha (bằng 97,3%; -204 ha); nhóm cây có hạt chứa dầu đạt 8,3 nghìn ha (bằng 100,7%, +60 ha); nhóm cây rau, đậu và hoa đạt 10,3 nghìn ha (bằng 100,4%; +37 ha); nhóm cây hàng năm khác đạt 4,6 nghìn ha (bằng 100,4%; +18 ha).

Diện tích lúa Đông Xuân gieo cấy đạt gần 44 nghìn ha, giảm 113 ha (tương ứng giảm 0,3%) so với cùng vụ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do một số diện tích bị sạt lở, vùi lấp sau mưa lũ cuối năm 2025 tại một số địa phương chưa được khôi phục hoàn toàn, đồng thời một phần diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ các dự án phát triển của thành phố. Lịch thời vụ và cơ cấu giống lúa được các địa phương thực hiện cơ bản đúng hướng dẫn của ngành nông nghiệp; trong đó nhóm giống trung và ngắn ngày chiếm trên 92%, cao hơn so với nhóm giống dài ngày. Nhìn chung, các trà lúa sinh trưởng, phát triển tốt; lúa sản xuất đại trà đang ở giai đoạn đòng - trổ, lúa nước trời ở giai đoạn trổ - chín.

Đối với các cây trồng hàng năm khác, diện tích sản xuất cơ bản ổn định. Cây ngô đạt 5,4 nghìn ha (bằng 100,8%; +42 ha) so với cùng kỳ năm trước; khoai lang đạt 0,5 nghìn ha (bằng 79,8%; -137 ha) do hiệu quả kinh tế không cao và một phần diện tích chuyển sang trồng rau; lạc đạt 7,5 nghìn ha (bằng 100,6%, +48 ha). Tình hình sinh vật gây hại trên cây trồng cơ bản được kiểm soát tốt, đa số các đối tượng có diện tích nhiễm thấp hơn so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số đối tượng vẫn phát sinh rải rác như: chuột, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bệnh đạo ôn trên cây lúa; bệnh đốm lá, gỉ trắng, thối nhũn trên rau; bệnh lở cổ rễ, héo rũ gốc, đốm lá trên cây lạc; sâu xám, sâu keo mùa thu, sâu gai trên cây ngô.

Đối với cây lâu năm, diện tích cơ bản ổn định, cây trồng sinh trưởng phát triển tốt. Các địa phương tiếp tục triển khai một số mô hình trồng thí điểm như sầu riêng, măng cụt, bưởi da xanh. Sản lượng một số cây lâu năm đã cho thu hoạch, trong đó: chuối ước đạt 24 nghìn tấn (+4,3%; +01 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2025; dứa đạt khoảng 2,8 nghìn tấn (-4,3%; -125 tấn); bưởi đạt 0,8 nghìn tấn (+2,6%; +20 tấn); chè búp đạt 130 tấn (+4,0%; +05 tấn); cao su đạt 0,4 nghìn tấn (+2,5%; +10 tấn).

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Trong quý I năm 2026, ngành chăn nuôi trên địa bàn thành phố tiếp tục phục hồi và phát triển theo hướng tích cực, góp phần quan trọng trong bảo đảm an ninh thực phẩm và tăng trưởng khu vực nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại, giảm dần chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, tuy nhiên khu vực nông hộ vẫn giữ vai trò nhất định đối với sinh kế của người dân. Công tác tiêm phòng được triển khai kịp thời, hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Giá nguyên liệu đầu vào và thức ăn chăn nuôi cơ bản ổn định, tạo điều kiện cho người chăn nuôi chủ động tái đàn và mở rộng quy mô sản xuất.

Chăn nuôi trâu tiếp tục xu hướng giảm do nhu cầu sử dụng trong sản xuất nông nghiệp không còn cao, giá tiêu thụ thiếu ổn định và hiệu quả kinh tế thấp. Người chăn nuôi có xu hướng chuyển đổi sang các vật nuôi khác có giá trị kinh tế cao hơn. Tổng đàn trâu tại thời điểm 01/3/2026 đạt 47,3 nghìn con (-3,7%; -1,8 nghìn con) so với cùng thời điểm năm trước. Chăn nuôi bò duy trì tăng trưởng ổn định nhờ nhu cầu tiêu thụ thịt có xu hướng gia tăng; công tác phòng, chống dịch bệnh được đảm bảo, kết hợp với việc cải tiến phương thức chăn nuôi đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Tính đến đầu tháng 3/2026, tổng đàn bò đạt gần 190 nghìn con (+3,0%; +5,6 nghìn con) so với cùng thời điểm năm trước.

Chăn nuôi lợn tiếp tục chuyển dịch theo hướng quy mô lớn, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ; số hộ chăn nuôi quy mô từ 30 đến dưới 2.000 con tăng so với cùng kỳ, từng bước hình thành các mô hình chăn nuôi trang trại, góp phần nâng cao khả năng kiểm soát dịch bệnh, cải thiện chất lượng sản phẩm và ổn định đầu ra. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai đồng bộ, không phát sinh dịch bệnh lớn trên đàn lợn. Giá thức ăn chăn nuôi cơ bản ổn định, tạo điều kiện cho người chăn nuôi duy trì và mở rộng sản xuất. Tính tại thời điểm 01/3/2026, tổng đàn lợn đạt hơn 391 nghìn con (+3,3%; +12,3 nghìn con) so với cùng thời điểm năm 2025.

Chăn nuôi gia cầm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, nhờ lợi thế chu kỳ nuôi ngắn, khả năng quay vòng vốn nhanh và nhu cầu tiêu thụ tăng, đặc biệt trong và sau Tết. Cơ cấu sản phẩm có sự chuyển dịch theo hướng tập trung vào chăn nuôi gà do nguồn cung ổn định, giá cả hợp lý và phù hợp với thị hiếu tiêu dùng, trong khi chăn nuôi vịt tăng chậm hơn. Tổng đàn gia cầm tại thời điểm đầu tháng 03/2026 đạt trên 8,3 triệu con (+2,0%; +162 nghìn con) so với cùng thời điểm năm trước; trong đó đàn gà đạt gần 7 triệu con (+2,0%; +135 nghìn con).

Về sản lượng, tính chung 3 tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt hơi xuất chuồng duy trì xu hướng tăng ở các vật nuôi chủ lực, góp phần bảo đảm nguồn cung thực phẩm trên địa bàn. Cụ thể, thịt bò đạt xấp xỉ 3,6 nghìn tấn (+3,9%) so với cùng kỳ năm trước, thịt lợn gần 10,5 nghìn tấn (+9,4%), thịt gia cầm khoảng 7,2 nghìn tấn (+5,4%), trong khi thịt trâu đạt khoảng 471 tấn (-1,1%) do quy mô đàn tiếp tục giảm. Tính riêng tháng 3, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 139 tấn thịt trâu (-0,7%), gần 1,4 nghìn tấn thịt bò (+3,1%), hơn 2,5 nghìn tấn thịt lợn (+17,4%) và khoảng 2,5 nghìn tấn thịt gia cầm (+8,2%) so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, sản lượng trứng gia cầm 3 tháng đầu năm 2026 đạt hơn 61 triệu quả (+4,8%), trong đó trứng gà đạt gần 35 triệu quả (+3,1%).

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố trong quý I năm 2026 cơ bản duy trì ổn định, tập trung vào các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng. Giá gỗ keo nguyên liệu tăng trong thời gian gần đây đã khuyến khích các chủ rừng đẩy mạnh khai thác đối với các diện tích rừng đến tuổi, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp.

Công tác trồng rừng được các địa phương triển khai tích cực, chủ yếu thực hiện trên diện tích sau khai thác trắng và diện tích chưa kịp trồng lại từ năm 2025; đồng thời tập trung chuẩn bị đất và cây giống phục vụ sản xuất. Diện tích rừng trồng tập trung trong 3 tháng đầu năm 2026 ước đạt gần 2,6 nghìn ha (+13,1%; +301 ha) so với cùng kỳ năm 2025. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt hơn 2,8 triệu cây (+4,0%; +109 nghìn cây). Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tiếp tục duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu; tổng sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 273 nghìn m³ (+1,7%; +4,5 nghìn m³). Sản lượng củi khai thác tính chung 3 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 130 nghìn ste (-1,9%; -2,5 nghìn ste) so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường và triển khai đồng bộ, đặc biệt chú trọng phòng cháy, chữa cháy rừng trong điều kiện chuẩn bị bước vào mùa khô. Việc giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng và hộ dân tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng. Nhờ đó, số vụ và diện tích thiệt hại do vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trong quý I năm 2026 giảm mạnh so với cùng kỳ, giảm 85,7% về số vụ và giảm 62,3% về diện tích.

2.3. Thủy sản

Trong tháng 3 năm 2026, điều kiện thời tiết trên địa bàn tương đối thuận lợi, tạo điều kiện hỗ trợ hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định. Tuy nhiên, giá nhiên liệu tăng cao tiếp tục là yếu tố bất lợi, làm gia tăng chi phí đầu vào và gây áp lực lớn đối với hoạt động khai thác thủy sản trên biển. Trước bối cảnh đó, các cơ chế, chính sách hỗ trợ của trung ương và thành phố về nhiên liệu, tín dụng và khuyến khích khai thác xa bờ được triển khai hiệu quả, góp phần giảm áp lực chi phí và duy trì hoạt động sản xuất của ngư dân. Tổng sản lượng thủy sản trong tháng 3 năm 2026 ước đạt hơn 13 nghìn tấn, tăng 1,6% (tương ứng tăng 208 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 36,5 nghìn tấn, tăng 0,7% (+271 tấn) so với cùng kỳ năm 2025, trong đó cá đạt 26,2 nghìn tấn (+0,8%); tôm đạt 2,5 nghìn tấn (+1,5%); thủy sản khác hơn 7,7 nghìn tấn (+0,5%).

Về khai thác thủy sản, toàn thành phố hiện có 4.459 tàu khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, giảm 2,6% (tương ứng giảm 120 tàu) so với cùng kỳ năm trước; tổng công suất đạt 797,6 nghìn CV, bình quân 178,9 CV/tàu, tăng 4,6 CV/tàu. Trong đó, số tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là 4.408 tàu, giảm 2,4% (-109 tàu), song tổng công suất đạt gần 775 nghìn CV, tăng 6,1% (+44,7 nghìn CV), cho thấy xu hướng nâng cao năng lực khai thác. Cơ cấu nghề tiếp tục chuyển dịch theo hướng hợp lý với các nghề chủ lực như lưới rê tầng mặt (1.889 tàu, chiếm 42,85%); lưới rê tầng đáy (543 tàu); câu tay (448 tàu); câu vàng (274 tàu) và các nghề khác (598 tàu); trong khi một số nghề như lưới kéo đơn, vây ngày có xu hướng giảm phù hợp với định hướng bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 31,5 nghìn tấn, tăng 0,7% (+215 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 30,7 nghìn tấn, tăng 0,6% (+194 tấn), bao gồm cá đạt 22,8 nghìn tấn, tăng 0,7% (+150 tấn); tôm đạt 649 tấn, tăng 3,2% (+20 tấn); thủy sản khác đạt 7,3 nghìn tấn, tăng 0,3% (+24 tấn). Hoạt động khai thác chủ yếu tập trung ở các nghề như lưới rê tầng mặt, vây ánh sáng, lưới rê tầng đáy và vây ngày; các đối tượng khai thác có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá thu, cá nục, cá cơm, cá trích và mực tiếp tục đóng vai trò chủ lực.

Đối với nuôi trồng thủy sản, tổng diện tích nuôi trồng trong 3 tháng đầu năm 2026 ước đạt trên 4,1 nghìn ha, tăng 2,2% (+89 ha) so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá đạt 976 ha, tăng 2,4% (+23 ha), tôm nuôi đạt 2,2 nghìn ha, tăng 1,4% (+30 ha), thủy sản khác đạt 972 ha, tăng 3,8% (+36 ha). Phương thức nuôi chủ yếu là thâm canh và bán thâm canh, chiếm trên 48,9% diện tích, tập trung tại các địa bàn như Núi Thành, Tam Xuân, Tam Anh, Quảng Phú, Bàn Thạch. Sản lượng nuôi trồng thủy sản cộng dồn 3 tháng đầu năm 2026 ước đạt xấp xỉ 05 nghìn tấn, tăng 1,1% (+56 tấn), trong đó cá gần 03 nghìn tấn (+1,1%); tôm đạt hơn 1,8 nghìn tấn (+0,9%) và thủy sản khác đạt 214 tấn (+3,4%). Nhìn chung, lĩnh vực nuôi trồng tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định, góp phần bổ sung nguồn cung cho toàn ngành.

2.4. Nông thôn mới

Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước tiến quan trọng trong triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn thành phố. Tính đến ngày 30/6/2025, theo đơn vị hành chính cấp xã trước khi thực hiện sắp xếp, toàn thành phố có 144 xã đạt chuẩn NTM; trong đó có 55 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 21 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 355 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 118 thôn NTM thông minh; 17 mô hình xã NTM thông minh; 06 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã từ ngày 01/7/2025, số lượng xã trên địa bàn thành phố được điều chỉnh còn 70 xã. Trên cơ sở đó, toàn thành phố có 41/70 xã đạt chuẩn NTM (đạt 58,5%), trong đó có 06 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 03 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; còn 29 xã chưa đạt chuẩn NTM.

Mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cao chất lượng xây dựng NTM theo hướng toàn diện, bền vững, gắn với quá trình đô thị hóa và chuyển đổi số; xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng đồng bộ, kinh tế phát triển, môi trường sống xanh - sạch - đẹp; đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa, đảm bảo quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

3. Công nghiệp và xây dựng

Trong bối cảnh thị trường quốc tế ở giai đoạn đầu năm có nhiều yếu tố thuận lợi, cùng với việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng từ Trung ương đến địa phương, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng quý I năm 2026 tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của thành phố, qua đó góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết việc làm và

từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động.

3.1. Lĩnh vực công nghiệp

a) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Dự ước tháng Ba năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) trên địa bàn tăng xấp xỉ 60% so với tháng trước và tăng 10,7% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Xét theo ngành kinh tế cấp I, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lần lượt (+62,7%) và (+11,6%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+19,8%) so với tháng trước nhưng (-3,7%) so với tháng cùng kỳ do một số doanh nghiệp sản xuất điện bị sụt giảm đơn hàng cung ứng; hoạt động Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+6,4%) và (+10,0%). Riêng nhóm ngành khai khoáng mặc dù (+62,8%) so với tháng trước nhưng so với cùng kỳ chỉ bằng 42,1%.

Tính chung quý I năm 2026, chỉ số IIP (+12,1%) so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung này, động lực chính tiếp tục đến từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng đạt (+12,9%); tiếp đến là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+7,1%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+1,0%); hoạt động khai khoáng giảm mạnh (-50,8%) do một số doanh nghiệp chưa được gia hạn khai thác, đồng thời chi phí khai thác tăng, nhu cầu tiêu thụ khoáng sản không ổn định cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nhóm ngành này sụt giảm mạnh.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Ba và quý I năm 2026 có mức tăng trưởng cao so cùng kỳ phải kể đến: sữa và kem chưa cô đặc (+10,4%) và (+19,3%); bia đóng chai (+12,1%) và (+30,3%); sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác (+29,1%) và (+50,6%); bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong (+17,3%) và (+37,7%); xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn (+24,4%) và (+38,4...). Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có khối lượng sản xuất giảm do những yếu tố khách quan về thị hiếu và nhu cầu của thị trường hiện nay, điển hình như: đá xây dựng khác (-72,2%) và (-72,1%); nước ngọt (-36,7%) và (-27,5%); vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (-8,3%) và (-15,8%); điện sản xuất (-25,4%) và (-15,7%)...

b) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng Ba năm 2026 tăng 15,4% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy hoạt động sản xuất và tiêu thụ tiếp tục duy trì đà phục hồi ổn định. Trong đó, một số ngành ghi nhận mức tăng trưởng dương ở cả 2 kỳ so sánh, điển hình như: sản xuất chế biến thực phẩm (+35,9%) và (+14,8%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+52,9%); (+38,5%); chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ (+262,6%); (+92,9%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+71,3%); (+3,6%); sản xuất xe có động cơ (+44,5%) và (+5,5%)...

Tính chung quý I năm 2026 chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh quan hệ cung - cầu

đang dịch chuyển theo hướng tích cực, nhu cầu thị trường dần cải thiện, góp phần ổn định sản xuất công nghiệp. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: sản xuất chế biến thực phẩm (+27,5%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (+76,8%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+20,7%); In, sao chép bản ghi các loại (+35,7%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+47,1%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+11,3%); sản xuất xe có động cơ (+21,3%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+13,1%). Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: dệt (-30,5%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-0,9%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-5,7%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-5,4%).

Nhìn chung, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I năm 2026 duy trì mức tăng khá, cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực của thị trường. Tuy nhiên, mức tăng trưởng chưa đồng đều giữa các ngành. Một số ngành tăng mạnh nhờ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu cải thiện, trong khi một số ngành vẫn gặp khó khăn do tác động của thị trường quốc tế, cạnh tranh gia tăng và bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định.

c) Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tính đến cuối tháng Ba năm 2026, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 0,4% so với tháng trước và giảm 15,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mức giảm này cho thấy tình trạng tồn kho đang dần được cải thiện, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, một số ngành có mức giảm tồn kho khá lớn: sản xuất chế biến thực phẩm (-11,0%); sản xuất trang phục (-41,3%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (-31,6%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-33,1%); sản xuất kim loại (-93,1%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-75,9%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-96,7%)... Sự sụt giảm này phần lớn do doanh nghiệp chủ động điều tiết kế hoạch sản xuất gắn với nhu cầu tiêu thụ và đơn hàng thực tế, đồng thời từng bước cân đối lại lượng hàng tồn kho.

Ở chiều ngược lại, chỉ số tồn kho của một số ngành vẫn còn ở mức cao như: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+59,4%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+18,8%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+40,3%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+53,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+19,0%)... Điều này cho thấy một số ngành vẫn gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, cần tiếp tục theo dõi và có giải pháp điều tiết sản xuất phù hợp.

d) Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 năm 2026 ước tăng 0,4% so với tháng trước nhưng giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2025. Xét theo loại hình doanh nghiệp, so với tháng trước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm (-0,1%); khu vực ngoài nhà nước (+0,4%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (+0,6%). So với cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh (-29,7%), trong khi khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt tăng (+1,4%) và (+3,4%).

Xét theo ngành kinh tế, so với tháng trước, chỉ số sử dụng lao động giảm nhẹ ở ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,8%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không thay đổi; tăng 1,1% ở ngành khai khoáng và tăng 0,5% ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sử dụng lao động giảm ở tất cả các ngành, trong đó: khai khoáng giảm 3,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 2,6%; và cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 8,3%.

Tính chung quý I năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành ước giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm sâu 20,9%, trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài tăng lần lượt 2,9% và 1,4%. Xét theo ngành kinh tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận mức tăng nhẹ 0,01%, trong khi ngành khai khoáng giảm mạnh nhất (-16,7%), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,5%, và ngành cung cấp nước; quản lý, xử lý rác thải, nước thải giảm 6,0%.

Mặc dù khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong quý I/2026 có tăng nhẹ về chỉ số lao động. Tuy nhiên, khó khăn trong tuyển dụng nguồn nhân lực vẫn còn hiện hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp quy mô lớn trong khu công nghiệp, nơi yêu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng đáp ứng công nghệ sản xuất hiện đại. Đây là yếu tố cần được các cơ quan quản lý và doanh nghiệp quan tâm trong các chính sách phát triển lao động, đào tạo kỹ năng và thu hút nhân lực, nhằm đảm bảo bền vững cho tăng trưởng ngành công nghiệp trong các quý tiếp theo.

f) Xu hướng kinh doanh

Qua kết quả đánh giá xu hướng kinh doanh trong quý I năm 2026 của các doanh nghiệp ngành công nghiệp, phần lớn doanh nghiệp đều đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định hoặc tích cực so với quý IV/2025, với 26,7% nhận định thuận lợi hơn và 50,0% giữ nguyên. Phân theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ kỳ vọng cao nhất (30,0%), trong khi doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI chủ yếu duy trì quan điểm ổn định.

Dự báo quý II/2026, các doanh nghiệp vẫn giữ kỳ vọng tích cực khi 36,4% dự báo tình hình sẽ khởi sắc, 38,1% giữ nguyên và 25,6% dự báo khó khăn hơn. Mức độ kỳ vọng tích cực tập trung ở khu vực ngoài nhà nước, trong khi khu vực FDI và nhà nước có tỷ lệ đánh giá khó khăn tương đối cao. Nhìn chung, các doanh nghiệp ngành công nghiệp duy trì tinh thần lạc quan nhưng thận trọng, phản ánh bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động và áp lực cạnh tranh trên thị trường.

3.2 Lĩnh vực xây dựng

Năm 2026, thành phố Đà Nẵng tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục, đất đai và giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm. Đây được xác định là năm tăng tốc trong giai đoạn phục hồi và bứt phá, trong đó đầu tư hạ tầng giữ vai trò động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Hoạt động đầu tư xây dựng tiếp tục sôi động với nhiều dự án lớn được triển khai như: Cảng Liên Chiểu (giai đoạn 1), tuyến đường ven biển kết nối cảng, cao tốc Hòa Liên - Túy Loan, đường vành đai phía Tây và các trục kết nối khu vực Tây Bắc. Đồng thời, các dự án hạ tầng đô thị, công nghệ thông tin, khu công nghiệp, cùng các công trình chỉnh trang đô thị, cải thiện môi trường cũng được thực hiện đồng bộ.

Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách cũng đang được triển khai khá khẩn trương, điển hình như: khu Du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân; dự án khu đô thị Golden Hills City, Nam Hòa Xuân, ven sông Cổ Cò, cùng các tổ hợp khách sạn, resort ven biển và dự án du lịch sinh thái tại bán đảo Sơn Trà. Những dự án này không chỉ góp phần mở rộng không gian đô thị mà còn tạo điểm nhấn kiến trúc, nâng tầm hình ảnh đô thị du lịch hiện đại, thân thiện.

Dự ước trong quý I năm 2026 giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành đạt 14.022 tỷ đồng tăng 20,2% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, công trình nhà các loại đạt 8.899 tỷ đồng tăng 24,1%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.311 tỷ đồng giảm 20,3% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 2.812 tỷ đồng tăng 76,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính theo giá so sánh 2020, giá trị sản xuất xây dựng quý I/2026 ước đạt 11.129 tỷ đồng tăng 14,7% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, công trình nhà các loại đạt 7.010 tỷ đồng tăng 18,1%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.820 tỷ đồng giảm 24,1% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 2.299 tỷ đồng tăng 67,8% so với cùng kỳ năm 2025

Để hoạt động xây dựng trên địa bàn thời gian đến tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định và bền vững, cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai và giải phóng mặt bằng. Đồng thời, tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện các dự án, bảo đảm tiến độ và chất lượng công trình. Bên cạnh đó, cần chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách; thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản theo hướng minh bạch, ổn định; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng, đô thị và công nghiệp. Đồng thời, tăng cường quản lý chất lượng công trình, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

4. Thương mại và dịch vụ

Trong tháng 3 và quý I năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực trong bối cảnh kinh tế ổn định, nhu cầu tiêu dùng và du lịch từng bước được cải thiện. Các yếu tố hỗ trợ như sự gia tăng của dòng khách du lịch, việc tổ chức các hoạt động kích cầu, cùng với sự phục hồi của sản xuất và lưu thông hàng hóa đã góp phần thúc đẩy sức mua trên thị trường. Bên cạnh đó, sự phát triển của các loại hình dịch vụ hiện đại, thương mại điện tử và logistics tiếp tục tạo động lực lan tỏa đến nhiều ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, diễn biến thị trường vẫn chịu tác động nhất định từ biến động giá cả, chi phí đầu vào và sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng, dẫn đến mức tăng trưởng có sự phân hóa giữa các nhóm ngành. Nhìn chung, khu vực thương mại và dịch vụ trong những tháng đầu năm giữ vai trò là một trong những động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2026 ước đạt 22.030 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 12,0% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế quý I/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 66.154 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 38.932 tỷ đồng (+18,3%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 14.426 tỷ đồng (+16,3%); doanh thu du lịch lữ hành (sau khi trừ chi hộ) đạt 957 tỷ đồng (+8,5%); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 11.839 tỷ đồng (+10,4% so với cùng kỳ năm trước).

4.1. Lĩnh vực thương mại hàng hóa

a) Bán lẻ hàng hóa

Trong tháng 3 và quý I/2026, hoạt động bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thành phố diễn ra trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng dần ổn định trở lại sau kỳ nghỉ Tết, đồng thời chịu tác động từ biến động giá cả và sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng. Việc thành phố định hướng phát triển phương tiện giao thông xanh, cùng với ảnh hưởng của giá năng lượng trên thị trường thế giới, đã góp phần thúc đẩy sức mua đối với một số nhóm hàng liên quan. Bên cạnh đó, yếu tố mùa vụ, nhu cầu học tập và tiêu dùng sinh hoạt tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng ở nhiều nhóm hàng, trong khi một số nhóm có xu hướng giảm do nhu cầu sau Tết hạ nhiệt hoặc chịu tác động từ biến động giá và tâm lý thận trọng của người tiêu dùng. Trên nền diễn biến đó, tổng mức bán lẻ trong tháng duy trì mức tăng nhẹ so với tháng trước và tăng khá so với cùng kỳ; tính chung quý, hoạt động bán lẻ tiếp tục giữ đà tăng trưởng tích cực, với tất cả các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ, trong đó một số nhóm ghi nhận mức tăng nổi bật, góp phần thúc đẩy tiêu dùng trên địa bàn.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2026 ước đạt 12.751 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 1.110 tỷ đồng, giảm 9,5% so với tháng trước nhưng tăng 16,2% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, có 8 nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: nhóm ô tô các loại (+80,3%); gỗ và vật liệu xây dựng (+41,1%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+22,5%); xăng, dầu các loại (+12,0%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+10,4%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (+8,2%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+2,6%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy (+2,0%). Ở chiều ngược lại, có 03 nhóm hàng giảm gồm: nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (-18,5%); hàng may mặc (-11,2%); lương thực, thực phẩm (-6,0%).

So với cùng kỳ tháng 3/2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 14,4%, trong đó, có 02 nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức bình quân chung gồm: nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+49,0%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+47,6%). Ngược lại, nhóm hàng duy nhất có doanh thu bán lẻ giảm so với cùng kỳ năm 2025 là nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (-19,8%).

Tính chung quý I/2026, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 38.932 tỷ đồng, chiếm 58,8% trong tổng mức và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 3.538 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2025. So với cùng kỳ năm 2025, doanh thu tất cả các nhóm hàng đều tăng,

trong đó có 02 nhóm hàng tăng cao hơn so với mức bình quân chung gồm: nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+70,8%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+32,9%).

b) Hoạt động bán buôn

Trong tháng 3 và quý I/2026, hoạt động bán buôn hàng hóa trên địa bàn thành phố diễn ra trong bối cảnh các doanh nghiệp, nhà phân phối trở lại nhịp độ kinh doanh bình thường sau kỳ nghỉ Tết, qua đó góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa trên thị trường. Nhu cầu tiêu thụ tăng trở lại ở nhiều nhóm hàng, đặc biệt là các mặt hàng phục vụ sản xuất, tiêu dùng và chuẩn bị cho năm học mới, cùng với yếu tố mùa vụ trong nông nghiệp đã tạo động lực cho hoạt động phân phối hàng hóa. Bên cạnh đó, diễn biến của giá nhiên liệu và chi phí vận chuyển, cũng như sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng (như chuyển dịch sang các dòng sản phẩm mới) đã tác động đến sự phân hóa giữa các nhóm ngành hàng. Trong bối cảnh đó, doanh thu bán buôn trong tháng ghi nhận mức tăng mạnh so với tháng trước và tiếp tục duy trì tăng so với cùng kỳ; tính chung quý, hoạt động bán buôn giữ đà tăng trưởng khá, với hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó một số nhóm đạt mức tăng cao hơn bình quân chung, phản ánh sự phục hồi và mở rộng của thị trường hàng hóa.

Cụ thể, doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 3/2026 ước đạt 27.162 tỷ đồng, tăng 48,4% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt 53.166 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, các nhóm hàng đều tăng, trong đó 04 nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: nhóm bán phân bón thuốc trừ sâu (+56,3%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+32,9%); vật phẩm văn hoá, giáo dục (+22,8%); hàng hoá khác (+16,8%).

4.2. Hoạt động du lịch

Trong tháng 3 và quý I/2026, hoạt động du lịch trên địa bàn thành phố tiếp tục khởi sắc, tạo lực đẩy quan trọng cho các ngành dịch vụ liên quan như lưu trú, ăn uống và lữ hành. Sự phục hồi mạnh của nhu cầu du lịch, cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá đã góp phần gia tăng sức hấp dẫn của điểm đến. Nhìn chung, các lĩnh vực dịch vụ du lịch đều duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, trong đó lưu trú và ăn uống tiếp tục đóng vai trò chủ đạo về quy mô, còn hoạt động lữ hành ghi nhận sự cải thiện rõ nét về lượng khách và hiệu quả khai thác. Tuy nhiên, mức tăng giữa các lĩnh vực và chỉ tiêu chưa hoàn toàn đồng đều, phản ánh quá trình phục hồi đang diễn ra theo hướng ổn định và từng bước củng cố nền tảng phát triển bền vững cho toàn ngành du lịch..

a) Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển du lịch theo hướng đa dạng, hiện đại và giàu trải nghiệm, hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống tại Đà Nẵng trong những tháng đầu năm 2026 tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ nhờ sự gia tăng của dòng khách trong và ngoài nước. Các sản phẩm du lịch ngày càng được hoàn thiện theo hướng phong phú về loại hình như nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, MICE, golf và

chăm sóc sức khỏe, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến và cá nhân hóa dịch vụ. Song song đó, việc triển khai hiệu quả các chương trình kích cầu, kết hợp với chuỗi lễ hội, sự kiện quy mô lớn và mở rộng các đường bay quốc tế đã góp phần gia tăng sức hấp dẫn của điểm đến. Hoạt động ẩm thực cũng từng bước được nâng tầm, gắn với trải nghiệm văn hóa địa phương thông qua các không gian ẩm thực và các hoạt động phục vụ du lịch.

Trên nền tảng đó, hoạt động lưu trú và ăn uống trong tháng tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với tháng trước và cùng kỳ, phản ánh nhu cầu du lịch và tiêu dùng dịch vụ đang phục hồi rõ nét. Lũy kế quý, cả doanh thu và lượng khách đều ghi nhận mức tăng tích cực; trong đó, khách quốc tế tiếp tục là động lực chính, trong khi khách nội địa tăng trưởng ổn định. Lượng khách lưu trú và lưu trú qua đêm đều gia tăng, tuy nhiên thời gian lưu trú bình quân có xu hướng thu hẹp nhẹ, cho thấy tốc độ tăng về số lượng khách nhanh hơn so với khả năng kéo dài thời gian lưu trú. Nhìn chung, lĩnh vực này tiếp tục giữ vai trò là một trong những điểm sáng của khu vực dịch vụ, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3/2026 ước đạt 5.077 tỷ đồng, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.548 tỷ đồng, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.528 tỷ đồng, tăng 10,4% so với tháng trước và tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Cộng dồn quý I/2026, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 14.426 tỷ đồng, chiếm 21,8% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 4.405 tỷ đồng (+13,5%); dịch vụ ăn uống đạt 10.022 tỷ đồng (+17,6%).

Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 3/2026 ước đạt 1.498 nghìn lượt, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế đạt 801 nghìn lượt (tăng 4,8% so với tháng trước; tăng 11,8% so với cùng kỳ), khách trong nước đạt 697 nghìn lượt (tăng 15,9% so với tháng trước; tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2025). Tính chung quý I/2026, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 4.206 nghìn lượt, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, khách quốc tế ước đạt 2.344 nghìn lượt, tăng 16,2%; khách trong nước đạt 1.862 nghìn lượt, tăng 14,1%.

Ước tháng 3/2026, lượt khách ngủ qua đêm đạt 1.350 nghìn lượt, tăng 9,9% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 798 nghìn lượt và khách trong nước ước đạt 552 nghìn lượt. Tính chung quý I/2026, lượt khách ngủ qua đêm ước đạt 3.784 nghìn lượt (+16,9%); trong đó, khách quốc tế ngủ qua đêm ước đạt 2.336 nghìn lượt (+16,1%); khách trong nước ngủ qua đêm ước đạt 1.447 nghìn lượt (+18,2% so với cùng kỳ năm 2025).

Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung quý I/2026 là 1,78 ngày/lượt; trong đó, khách quốc tế là 1,94 ngày/lượt và khách trong nước là 1,60 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2025: 1,80 ngày/lượt đối với khách chung; 1,91 ngày/lượt đối với khách quốc tế và 1,63 ngày/lượt đối với khách trong nước).

b) Hoạt động lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch

Trong bối cảnh thị trường du lịch Đà Nẵng phục hồi mạnh mẽ và ngày càng sôi động, hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành trên địa bàn thành phố tiếp tục được thúc đẩy bởi sự đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá tại các thị trường trong và ngoài nước. Nhiều doanh nghiệp lữ hành chủ động đổi mới sản phẩm, tăng cường liên kết với các hãng hàng không và đơn vị cung ứng dịch vụ nhằm mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, chuỗi sự kiện, lễ hội và các chương trình kích cầu du lịch được tổ chức liên tục như chương trình “Đà Nẵng - Chạm về nguyên bản”, chiến dịch “Tôi yêu Đà Nẵng - I Love Da Nang”, cùng các hoạt động lễ hội tại Sun World Ba Na Hills, Hội An, Mỹ Sơn... đã góp phần tạo điểm nhấn, thu hút khách du lịch. Việc đón các chuyến tàu biển cao cấp trong dịp đầu năm cũng góp phần gia tăng lượng khách quốc tế có mức chi tiêu cao. Trong bối cảnh đó, hoạt động lữ hành trong tháng ghi nhận xu hướng tăng trưởng khá so với tháng trước và tiếp tục cải thiện so với cùng kỳ; tính chung quý, doanh thu và lượng khách đều duy trì mức tăng tích cực, trong đó khách quốc tế và khách du lịch nước ngoài của Việt Nam tăng khá, phản ánh hiệu quả của các hoạt động xúc tiến, quảng bá, trong khi khách nội địa tăng với tốc độ ổn định hơn.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành (sau khi trừ chi hộ) tháng 3/2026 ước đạt 348 tỷ đồng, tăng 17,2% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, doanh thu hoạt động này ước đạt 957 tỷ đồng, chiếm 1,4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Số lượt khách du lịch theo tour do cơ sở lữ hành phục vụ trong tháng 3/2026 ước đạt 109,7 nghìn lượt, tăng 14,1% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 51,8 nghìn lượt, tăng 17,3% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2025; khách trong nước ước đạt 48,6 nghìn lượt, tăng 10,1% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Tính chung quý I/2026, lượt khách du lịch theo tour ước đạt 311,2 nghìn lượt, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 141,8 nghìn lượt (+7,3%); khách trong nước ước đạt 146,6 nghìn lượt (+5,0%); khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 22,9 nghìn lượt (+28,0% so với cùng kỳ năm trước).

4.3. Dịch vụ tiêu dùng khác

Trong tháng 3 và quý I/2026, các ngành dịch vụ khác trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với nhiều nhóm ngành đạt mức tăng khá nhờ nhu cầu tiêu dùng dịch vụ ngày càng mở rộng. Xu hướng chi tiêu của người dân tiếp tục nghiêng về các lĩnh vực nâng cao chất lượng cuộc sống như giáo dục và y tế, trong bối cảnh thành phố định hướng phát triển trở thành trung tâm y tế chuyên sâu và không ngừng đầu tư mở rộng hệ thống giáo dục đa dạng. Đồng thời, sự phục hồi của du lịch đã góp phần thúc đẩy các hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí phát triển theo hướng hiện đại, tăng cường ứng dụng công nghệ và khai thác các sản phẩm đặc trưng địa phương. Các nhóm dịch vụ hành chính, hỗ trợ và dịch vụ khác cũng duy trì ổn định. Tuy nhiên, diễn biến trong tháng cho thấy tốc độ tăng có phần chững lại so với cùng kỳ, trong khi tính chung quý vẫn giữ được đà tăng trưởng khá và tương đối đồng đều giữa các nhóm ngành.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, thị trường trong quý I/2026 tiếp tục vận hành theo hướng ổn định và có chọn lọc hơn so với giai đoạn trước, phản ánh quá trình tái cấu trúc theo hướng bền vững. Nguồn cung từng bước được cải thiện nhờ tháo gỡ các vướng mắc pháp lý, trong khi dòng tiền đầu tư có xu hướng tập trung vào các sản phẩm có pháp lý rõ ràng, vị trí thuận lợi và phục vụ nhu cầu ở thực. Mặt bằng giá tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm lại và có sự phân hóa giữa các khu vực, đồng thời xuất hiện xu hướng dịch chuyển đầu tư sang các địa bàn lân cận. Bên cạnh đó, hành vi của nhà đầu tư có sự thay đổi theo hướng dài hạn, chú trọng giá trị khai thác thực tế. Trong ngắn hạn, hoạt động kinh doanh bất động sản trong tháng có xu hướng giảm so với tháng trước và cùng kỳ, tuy nhiên tính chung quý vẫn duy trì tăng trưởng tích cực và giữ vai trò dẫn đầu về quy mô trong toàn nhóm ngành.

Theo đó, tổng doanh thu dịch vụ khác tháng 3/2026 ước đạt 3.854 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản (tính cho tiêu dùng cuối cùng) đạt 1.073 tỷ đồng, giảm 17,8% so với tháng trước và giảm 14,5% so với cùng kỳ.

Tính chung quý I/2026, tổng doanh thu nhóm ngành dịch vụ khác đạt 11.839 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng dịch vụ kinh doanh bất động sản tiếp tục dẫn đầu về quy mô doanh thu với 4.042 tỷ đồng (+13,8%); kế đến là dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí đạt 2.459 tỷ đồng (+8,4%); giáo dục và đào tạo đạt 1.660 tỷ đồng (+16,6%); dịch vụ hành chính và hỗ trợ đạt 1.429 tỷ đồng (+5,3%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 1.099 tỷ đồng (+1,9%).

4.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát

Trong tháng 3 và quý I/2026, hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đóng góp tích cực vào sự phục hồi chung của khu vực dịch vụ. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sự phục hồi của du lịch, nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, đầu tư và tiêu dùng, cùng với sự phát triển của thương mại điện tử và logistics. Trong cơ cấu toàn ngành, dịch vụ hỗ trợ vận tải và kho bãi giữ vai trò dẫn dắt nhờ nhu cầu lưu trữ, trung chuyển hàng hóa gia tăng, trong khi vận tải hành khách ghi nhận mức tăng khá gần với nhu cầu đi lại phục hồi rõ nét. Vận tải hàng hóa tiếp tục duy trì tăng trưởng nhưng tốc độ còn thấp hơn so với các lĩnh vực khác và chịu áp lực từ chi phí đầu vào cùng biến động thị trường, dẫn đến mức tăng chưa đồng đều giữa các chỉ tiêu. Riêng hoạt động bưu chính và chuyển phát tuy có dấu hiệu phục hồi theo tháng nhưng vẫn gặp khó khăn so với cùng kỳ do cạnh tranh gia tăng và chi phí vận hành ở mức cao. Nhìn chung, toàn ngành đang trong quá trình phục hồi và phát triển theo hướng tích cực, song vẫn tồn tại sự phân hóa giữa các lĩnh vực hoạt động.

Tổng doanh thu ngành vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát¹ tháng 3/2026 ước đạt 3.199 tỷ đồng, tăng 23,2% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, tổng doanh thu toàn ngành đạt 8.876 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đạt 1.495 tỷ đồng (+21,6%), vận tải hàng hóa đạt 2.773 tỷ đồng (+3,9%), dịch

¹ Chưa bao gồm vận tải hàng không, đường sắt

vụ hỗ trợ vận tải đạt 4.368 tỷ đồng (+13,6%), và dịch vụ bưu chính - chuyển phát đạt 241 tỷ đồng (-17,2% so với cùng kỳ năm trước).

a) Vận tải hành khách

Trong những tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn thành phố diễn ra trong bối cảnh du lịch phục hồi tích cực, kéo theo nhu cầu đi lại, tham quan và kết nối liên vùng gia tăng rõ rệt, đặc biệt trên các tuyến vận tải du lịch và liên tỉnh. Các doanh nghiệp vận tải chủ động mở rộng quy mô phương tiện, nâng cao chất lượng dịch vụ và tận dụng các chính sách hỗ trợ để đầu tư đổi mới, qua đó góp phần cải thiện năng lực phục vụ. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, nhất là các tuyến đường huyết mạch, đã giúp rút ngắn thời gian di chuyển và tăng hiệu quả khai thác. Trong bối cảnh đó, hoạt động vận tải hành khách trong tháng 3 và quý I duy trì xu hướng tăng trưởng khá, phản ánh sự cải thiện rõ nét của nhu cầu thị trường; trong đó, khối lượng vận chuyển ghi nhận mức tăng cao hơn so với khối lượng luân chuyển. Xét theo loại hình, vận tải đường bộ tiếp tục giữ vai trò chủ lực với mức tăng tích cực, trong khi vận tải đường thủy nội địa cũng duy trì xu hướng tăng nhưng tốc độ còn chậm hơn, qua đó cho thấy sự phân hóa nhất định trong toàn ngành.

Trong tháng 3/2026, doanh thu vận tải hành khách bằng đường bộ và đường thủy trên địa bàn thành phố ước đạt 555 tỷ đồng, tăng 13,0% so với tháng trước và tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế quý I/2026, doanh thu của hai loại hình vận tải này ước đạt 1.495 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 3/2026 ước đạt 9,4 triệu lượt, tăng 11,0% so với tháng trước và tăng 31,9% so với cùng kỳ năm 2025. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 419,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,9% so với tháng trước và tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, tổng khối lượng vận chuyển hành khách đạt 23,4 triệu lượt, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải đường bộ tăng 16,9% và đường thủy nội địa tăng 3,5%. Khối lượng luân chuyển hành khách quý I/2026 đạt 1.048,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 6,7%; trong đó, đường thủy nội địa tăng 3,4% và đường bộ tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

b) Vận tải hàng hóa

Hoạt động vận tải hàng hóa trên địa bàn thành phố trong tháng 3 và quý I/2026 tiếp tục chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố, qua đó duy trì xu hướng tăng trưởng nhưng chưa thật sự đồng đều giữa các mặt hoạt động. Động lực quan trọng thúc đẩy lĩnh vực này đến từ sự phát triển của các khu công nghệ cao như Hòa Liên, khu công nghệ Viettel và các dự án FDI, làm gia tăng nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu, linh kiện. Đồng thời, việc triển khai các dự án hạ tầng như nâng cấp cảng Liên Chiểu và tuyến kết nối Tây Nguyên qua quốc lộ 14B đã góp phần giảm áp lực cho các trục giao thông chính, cải thiện năng lực lưu thông và rút ngắn thời gian vận chuyển. Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng công nghệ trong quản lý logistics, theo dõi hành trình và tối ưu vận hành cũng đang hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chi phí nhiên liệu tăng cao cùng với những biến động từ thị trường quốc tế vẫn tạo áp lực lên toàn ngành, khiến kết quả thực hiện trong tháng tuy tăng so với tháng

trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo còn vận tải đường thủy, đặc biệt là tuyến ven biển và viễn dương, vẫn gặp khó khăn về sản lượng và hiệu quả khai thác.

Doanh thu vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 3/2026 ước đạt 920 tỷ đồng, tăng 15,1% so với tháng trước nhưng giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.773 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 3/2026 ước đạt 5,5 triệu tấn, tăng 13,6% so với tháng trước nhưng giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2025. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 652,8 triệu tấn.km, tăng 13,3% so với tháng trước nhưng giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/2026, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy đạt 16,2 triệu tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.839,2 triệu tấn.km, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2025.

c) Dịch vụ hỗ trợ vận tải; hoạt động bưu chính và chuyển phát

Trong bối cảnh nhu cầu mua sắm trực tuyến, đặt vé máy bay và dịch vụ kho bãi tiếp tục duy trì ở mức cao, hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn thành phố trong tháng 3 và quý I/2026 nhìn chung duy trì xu hướng tăng trưởng, phản ánh vai trò quan trọng của lĩnh vực logistics trong lưu thông hàng hóa và hỗ trợ vận tải. Trong đó, khu vực kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, là trụ cột của toàn ngành nhờ sự đầu tư mở rộng và nâng cấp hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trữ ngày càng gia tăng. Ngược lại, hoạt động bưu chính và chuyển phát tuy ghi nhận mức phục hồi khá so với tháng trước, nhưng tính chung quý I vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước do áp lực cạnh tranh lớn và chi phí vận hành tăng cao, sau giai đoạn tăng trưởng nhanh của năm trước.

Trong tháng 3/2026, doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn thành phố ước đạt 1.724 tỷ đồng, tăng 31,9% so với tháng trước và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế quý I/2026, doanh thu hoạt động này đạt 4.609 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải* chiếm tỷ trọng chủ yếu, với doanh thu tháng 3/2026 đạt 1.653 tỷ đồng, tăng 31,9% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I/2026, doanh thu đạt 4.368 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025.

- *Hoạt động bưu chính và chuyển phát* trong tháng 3/2026 đạt doanh thu 71 tỷ đồng, tăng 32,5% so với tháng trước nhưng giảm 33,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I/2026, doanh thu đạt 241 tỷ đồng, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2025.

4.5. Hoạt động thông tin và truyền thông

Trong quý I năm 2026, hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực trong bối cảnh kinh tế - xã hội ổn định, nhu cầu sử dụng các dịch vụ số, viễn thông và công nghệ thông tin ngày càng gia tăng. Sự phát triển mạnh của hạ tầng số, quá trình chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư, cùng với nhu

cầu kết nối, truyền tải thông tin ngày càng lớn đã tạo động lực thúc đẩy doanh thu toàn ngành tiếp tục tăng trưởng khá. Trong đó, các lĩnh vực chủ lực như viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin tiếp tục giữ vai trò nòng cốt, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, đồng thời phản ánh xu hướng phát triển theo hướng hiện đại, số hóa của nền kinh tế thành phố..

Cụ thể, doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông quý I/2026 ước đạt 5.710 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 nhóm ngành chính, có 4 nhóm ghi nhận doanh thu tăng so với cùng kỳ. Trong đó, lĩnh vực viễn thông tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt với doanh thu ước đạt 4.293 tỷ đồng, tăng 6,3%; tiếp đến là hoạt động lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan đến máy vi tính đạt 872 tỷ đồng, tăng 3,6%. Một số lĩnh vực có mức tăng trưởng nổi bật như hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc đạt 239 tỷ đồng, tăng 49,0%; hoạt động xuất bản đạt 61 tỷ đồng, tăng 20,3%.

Tuy nhiên, bên cạnh xu hướng tăng trưởng chung, một số lĩnh vực vẫn còn gặp khó khăn, cho thấy sự phân hóa trong tốc độ phát triển giữa các nhóm ngành. Cụ thể, hoạt động phát thanh và truyền hình ước đạt 152 tỷ đồng, giảm 12,0%; hoạt động thông tin và dịch vụ thông tin khác ước đạt 92 tỷ đồng, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

4.6. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Trong thời gian qua, thành phố đã thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo hướng an toàn, hiệu quả, góp phần ổn định kinh tế - xã hội; trong đó, tín dụng được định hướng tập trung vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, đồng thời kiểm soát chặt chẽ đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, gắn với việc triển khai các chủ trương lớn của Trung ương, trong đó có Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

a) Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay

Trong tháng 03 năm 2026, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trên địa bàn tiếp tục được kiểm soát phù hợp với định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam.

Lãi suất huy động: các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm quy định của NHNN về lãi suất, niêm yết công khai tại các điểm giao dịch. Mặt bằng lãi suất huy động tại các TCTD tiếp tục duy trì ở mức thấp. Lãi suất huy động đối với tiền gửi không kỳ hạn và dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1% - 0,2%/năm; kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng ở mức 3,3 - 4,3%/năm. Lãi suất huy động đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng phổ biến ở mức 4,6% - 5,8%/năm; từ trên 12 tháng phổ biến ở mức 5,8% - 6,1%/năm.

Lãi suất cho vay: tuân thủ định hướng điều hành lãi suất của NHNN Việt Nam, các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 5,5% - 7,5%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,0%/năm; lãi suất cho vay trung, dài hạn phổ biến ở mức 8,0% - 10,0%/năm.

b) Hoạt động huy động vốn

Ước đến cuối tháng 3/2026, tổng dư nợ huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 394.415 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,4% so với cuối năm 2025. Nhìn chung, hoạt động huy động vốn trong quý I năm 2026 duy trì mức tăng trưởng khá, góp phần đảm bảo nguồn vốn phục vụ nhu cầu tín dụng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

Trong cơ cấu huy động vốn, vốn bằng đồng Việt Nam chiếm ưu thế tuyệt đối (chiếm 97,0%), đạt 382.544 tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 2,6% so với cuối năm 2025, phản ánh sự ổn định của thị trường tiền tệ và niềm tin vào đồng nội tệ. Huy động vốn bằng ngoại tệ (quy đổi VND), tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng tốc độ tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước (chiếm 3,0%, tăng mạnh 34,1%); giảm 1,5% so với cuối năm 2025.

Xét theo kỳ hạn, tổng vốn huy động tiếp tục tập trung chủ yếu ở kỳ ngắn hạn, đạt 356.004 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn (90,35%), tăng 27,9% so với cùng kỳ, tăng 1,9% so với cuối năm 2025. Trong khi đó, kỳ trung và dài hạn đạt 38.412 tỷ đồng, giảm 24,2% so với cùng kỳ nhưng tăng 7,8% so với cuối năm 2025.

Trong bối cảnh Đà Nẵng được định hướng phát triển thành trung tâm tài chính khu vực, hoạt động huy động vốn không chỉ dừng lại ở thị trường trong nước mà từng bước hướng tới mở rộng các nguồn vốn trung và dài hạn, nguồn vốn quốc tế và các hình thức huy động mới. Đây được xem là nền tảng quan trọng nhằm nâng cao năng lực cung ứng vốn cho nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong thời gian tới.

c) Hoạt động cho vay trên địa bàn

Ước đến cuối tháng 3/2026, dư nợ tín dụng của các thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 457.228 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,7% so với cuối năm 2025.

Trong cơ cấu dư nợ tín dụng, đồng Việt Nam đạt 449.866 tỷ đồng, chiếm 98,4% tổng dư nợ tín dụng, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 1,6% so với cuối năm 2025; dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 7.362 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng dư nợ tín dụng, giảm 8,4% so với cùng kỳ và tăng 11,4% so với cuối năm 2025.

Xét theo kỳ hạn, dư nợ tín dụng ở kỳ ngắn hạn đạt 213.319 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 46,7%, tăng 5,7% so với cùng kỳ, giảm 0,3% so với cuối năm 2025. Bên cạnh đó, kỳ trung và dài hạn đạt 243.608 tỷ đồng, tăng 45,1% so với cùng kỳ và tăng 3,6% so với cuối năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động đăng ký doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng diễn ra khá sôi động, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng lên, góp phần củng cố niềm tin của khu vực kinh tế tư nhân. Cơ cấu ngành nghề nhìn chung ổn định, trong đó các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và xây dựng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn. Đáng chú ý, nhiều doanh nghiệp đã quay trở lại hoạt động, tạo thêm động lực cho quá trình phục hồi sản xuất, kinh doanh. Tuy vậy, số doanh nghiệp tạm ngừng và giải thể vẫn ở mức cao, đặt ra yêu cầu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trong thời gian tới.

Trong 3 tháng đầu năm 2026 (tính đến ngày 20/3/2026), hoạt động đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ghi nhận sự khởi sắc rõ nét, phản ánh niềm tin của khu vực kinh tế tư nhân vào triển vọng phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký cho 1.682 doanh nghiệp và 136 đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh), với tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 6.810 tỷ đồng; tăng 58,6% về số doanh nghiệp và tăng 94,2% về số vốn so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này cho thấy không chỉ số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng mạnh mà quy mô vốn đăng ký cũng được cải thiện đáng kể.

Xét theo cơ cấu ngành, khu vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tiếp tục giữ vai trò chủ lực với 595 doanh nghiệp, trong khi ngành xây dựng cũng duy trì vị thế quan trọng với 197 doanh nghiệp. Đáng chú ý, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tuy chỉ có 04 doanh nghiệp thành lập mới nhưng lại dẫn đầu về tổng vốn đăng ký, đạt 1.834 tỷ đồng, khẳng định xu hướng tập trung vào các dự án có quy mô vốn lớn, mang tính hạ tầng và năng lượng.

Bên cạnh những tín hiệu tích cực, tình hình đăng ký doanh nghiệp trong các tháng đầu năm vẫn tồn tại những biến động đáng chú ý. Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động đạt 1.162 đơn vị, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh khả năng phục hồi của một bộ phận doanh nghiệp sau giai đoạn khó khăn. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận 93 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, đứng thứ ba sau ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện (277 doanh nghiệp) và ngành xây dựng (193 doanh nghiệp), cho thấy tín hiệu cải thiện trong lĩnh vực sản xuất.

Tuy nhiên, áp lực đối với khu vực doanh nghiệp vẫn còn lớn khi số đơn vị tạm ngừng kinh doanh lên tới 4.118 đơn vị, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, số lượng giải thể cũng tăng mạnh, với 548 trường hợp, tăng 96,4%. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện tiếp tục là lĩnh vực chịu tác động mạnh nhất với 92 doanh nghiệp giải thể; tiếp đến là ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và ngành xây dựng, cùng ghi nhận 46 doanh nghiệp giải thể. Những diễn biến này cho thấy môi trường kinh doanh dù có cải thiện nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều thách thức, đòi hỏi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cần tiếp tục được triển khai đồng bộ và hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Thành phố Đà Nẵng vừa ban hành kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển ứng dụng và dịch vụ số theo hình thức hợp tác công tư (PPP) giai đoạn 2026-2030. Theo đó, kế hoạch tập trung vận hành hiệu quả cơ chế PPP, huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội kết hợp với vốn Nhà nước (có thể chiếm tới 70% tổng mức đầu tư) nhằm đầu tư hạ tầng số, xây dựng các nền tảng dùng chung, hệ thống dữ liệu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Định hướng này góp phần hoàn thiện hệ sinh thái số, đồng thời tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số trên địa bàn. Song song đó, doanh nghiệp được tạo điều kiện tiếp cận và khai thác các cơ sở dữ liệu quan trọng do Nhà nước quản lý trong các lĩnh vực như dân cư, đất đai, quy hoạch, giao thông, y tế và giáo dục. Thành phố cũng dự kiến triển khai cơ chế

thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), qua đó mở rộng không gian đổi mới, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ mới trước khi đưa vào ứng dụng rộng rãi.

6. Giá cả thị trường

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 03 năm 2026, thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được đảm bảo, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Sau Tết Nguyên đán, nhu cầu mua sắm và dịch vụ giảm, cùng với nguồn cung thực phẩm dồi dào đã góp phần làm giảm giá một số nhóm hàng. Tuy nhiên, việc giá xăng dầu trong nước tăng đã tác động làm tăng chi phí vận tải và nhiều hàng hóa, dịch vụ liên quan, qua đó làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung tăng.

CPI tháng 03 năm 2026 tăng 1,10% so với tháng trước, tăng 5,51% so với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 2,37% so với tháng 12 năm 2025. CPI bình quân quý I năm 2026 tăng 4,09% so với bình quân cùng kỳ năm 2025.

Trong mức tăng 1,10% của CPI tháng 03/2026 so với tháng trước, có 5/11 nhóm hàng có chỉ số tăng, 6/11 nhóm có chỉ số giảm so với tháng trước.

(1) 05 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm giao thông ghi nhận mức tăng mạnh 14,04% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng liên tiếp 09 lần trong tháng. Diễn biến này đã tác động trực tiếp, làm chỉ số giá nhóm giao thông tăng cao, qua đó đóng góp 1,27 điểm phần trăm vào mức tăng chung của CPI. Đây là nhóm có mức tăng mạnh nhất trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chủ yếu, đồng thời là yếu tố chi phối chính đến xu hướng biến động CPI trong tháng.

Đáng chú ý, giá nhiên liệu tăng cao không chỉ xuất phát từ yếu tố điều hành trong nước mà còn chịu tác động mạnh từ thị trường quốc tế. Cụ thể, diễn biến bất ổn địa chính trị trên thế giới từ cuối tháng 02/2026, làm giá dầu thô thế giới tăng cao. Điều này làm gia tăng chi phí nhập khẩu nhiên liệu, tạo áp lực lớn lên giá xăng dầu trong nước. Trong tháng, giá xăng tăng 29,35% và giá dầu diesel tăng 56,62% so với tháng trước đã làm chi phí đi lại, vận tải và logistics tăng mạnh; qua đó kéo theo giá của nhiều hàng hóa và dịch vụ khác, nhất là các nhóm có chi phí vận chuyển lớn.

Trong bối cảnh hiện nay, việc chủ động xây dựng các kịch bản điều hành, linh hoạt trong sử dụng và phối hợp hiệu quả các công cụ chính sách tiếp tục là yếu tố then chốt nhằm ổn định thị trường xăng dầu trong nước trước những biến động phức tạp và khó lường của thị trường thế giới.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,37% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,29 điểm phần trăm, đây là một trong những nhóm tăng khá cao trong tháng và ảnh hưởng đáng kể đến CPI chung.

Mức tăng của nhóm chủ yếu xuất phát từ việc giá thuê nhà, vật liệu bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa nhà ở và ga, chất đốt tăng. Cụ thể, nhóm nhà ở thuê (+2,03%); vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+1,60%); dịch vụ sửa chữa nhà ở (+1,22%). Giá thuê nhà tăng do nhu cầu thuê nhà ở, nhà trọ và căn hộ trên địa bàn vẫn duy trì ở mức khá; giá

vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng do tác động của chi phí nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển; cùng với đó, dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng do chi phí nhân công, vật tư và nhu cầu sửa chữa, cải tạo nhà ở sau Tết tăng trở lại. Ngoài ra, giá ga và các loại chất đốt khác tăng 4,40% cũng góp phần làm chỉ số giá của nhóm tăng mạnh hơn trong tháng.

- Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,46% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm. Biến động của nhóm chủ yếu đến từ việc giá một số loại thuốc, thiết bị và dụng cụ y tế tăng, trong khi dịch vụ khám sức khỏe cơ bản ổn định. Nguyên nhân chủ yếu là do giá thuốc và vật tư y tế đầu vào tăng theo chi phí nhập hàng, vận chuyển và phân phối, qua đó làm mất bằng giá nhóm này tăng.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ 0,15% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng nước giải khát, nước đóng chai, nước khoáng và thuốc lá được điều chỉnh tăng theo chi phí đầu vào, chi phí vận chuyển và chi phí bán lẻ. Đồ uống không cồn tăng 0,18%; thuốc hút tăng 0,72%; rượu, bia giảm 0,12%.

- Nhóm giáo dục tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước, do giá một số mặt hàng văn phòng phẩm, đồ dùng học tập tăng 0,11%; bên cạnh đó, dịch vụ giáo dục tăng 0,01% do một số cơ sở điều chỉnh học phí đào tạo lái xe hạng A1 và học phí mầm non tư thục tháng 03/2026 tăng cũng góp phần làm tăng chỉ số chung của nhóm.

(2) 06 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,29% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,42 điểm phần trăm. Do có quyền số lớn nhất trong rổ hàng hóa tính CPI, mức giảm của nhóm này đã góp phần đáng kể kiềm chế đà tăng của chỉ số giá chung trong tháng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng sau Tết giảm, trong khi nguồn cung thực phẩm tươi sống, rau củ quả dồi dào nên giá bán nhiều mặt hàng hạ nhiệt. Trong đó: lương thực giảm 0,29%²; nhóm thực phẩm giảm 2,14%³; nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,25%⁴.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,91% so với tháng trước. Sau thời gian cao điểm mua sắm phục vụ Tết Nguyên đán, chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép trong tháng giảm và tác động làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm. Nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép và các mặt hàng thời trang giảm rõ rệt; cùng với đó, nhiều cơ sở kinh doanh triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá, xả hàng

² Trong đó, giá gạo giảm 0,22%, do sức mua sau Tết chững lại; bột mì và ngũ cốc khác giảm 3,49%, chủ yếu do một số mặt hàng như khoai, sắn, ngô bước vào vụ thu hoạch nên giá bán giảm.

³ Trong đó, nhiều mặt hàng thực phẩm tươi sống giảm khá như: thịt gia súc (-3,25%); thịt gia cầm (-2,44%); thịt chế biến (-2,09%); trứng các loại (-2,86%); thủy sản tươi sống (-2,82%); rau tươi, khô và chế biến (-4,17%); quả tươi và chế biến (-4,82%)... Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu tiêu dùng sau Tết giảm, trong khi nguồn cung thực phẩm từ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và khai thác thủy sản vẫn ổn định.

⁴ Trong đó, giá dịch vụ ăn ngoài gia đình (-0,30%); giá dịch vụ uống ngoài gia đình (-0,24%), nhóm đồ ăn nhanh mang đi (-0,03%). Nguyên nhân chủ yếu là do trong tháng Hai một số cơ sở kinh doanh ăn uống áp dụng mức phụ thu phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán; sang tháng Ba, khi hoạt động tiêu dùng trở lại bình thường, các khoản phụ thu này không còn được duy trì nên giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình giảm.

theo mùa để kích cầu tiêu dùng làm cho giá nhóm may mặc giảm 0,70%; giày dép giảm 1,94%.

- Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,68% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm. Mức giảm chủ yếu xuất phát từ việc nhiều sản phẩm công nghệ như điện thoại thông minh, máy tính bảng, phụ kiện điện tử và các thiết bị công nghệ tiếp tục được giảm giá để kích cầu tiêu dùng, nhất là đối với các mẫu cũ và hàng tồn kho làm cho giá nhóm thiết bị thông tin và truyền thông giảm 1,65% so với tháng trước.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,36% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu là sau dịp Tết, nhu cầu đối với một số dịch vụ chăm sóc cá nhân, làm đẹp và dịch vụ tiêu dùng cá nhân giảm, làm cho chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân giảm khoảng 1,53%.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,23% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm. Mức giảm chủ yếu xuất phát từ việc nhu cầu tiêu dùng đối với một số mặt hàng, dịch vụ văn hóa, giải trí và lưu trú giảm sau Tết. Trong đó, giá hoa, cây cảnh, vật cảnh giảm (-4,59%); một số thiết bị văn hóa, điện tử giải trí và dịch vụ lưu trú cũng được điều chỉnh giảm để kích cầu tiêu dùng.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,03% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số dịch vụ trong gia đình giảm 1,84% do nhu cầu giảm sau Tết. Trong khi đó, thời tiết chuyển sang giai đoạn nắng nóng đầu mùa làm nhu cầu đối với một số mặt hàng phục vụ sinh hoạt tăng lên, qua đó khiến nhóm thiết bị dùng trong gia đình tăng nhẹ 0,31%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2026 tăng 5,51%. Trong đó, hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính đều tăng giá, chỉ riêng nhóm thông tin và truyền thông giảm nhẹ 0,69%. Mức tăng chủ yếu tập trung ở nhóm chịu tác động của chi phí đầu vào và chi phí dịch vụ như giao thông (+12,36%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+9,24%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,97%); giáo dục (+4,48%); văn hóa - giải trí - du lịch (+4,05%) và hàng hóa, dịch vụ khác (+3,90%). Các nhóm còn lại như đồ uống và thuốc lá, may mặc, mũ nón, giày dép, thuốc và dịch vụ y tế, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng nhẹ so với cùng kỳ.

CPI bình quân quý I năm 2026 tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: nhóm tăng mạnh nhất là nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+8,75%); giáo dục (+4,55%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,49%); hàng hóa và dịch vụ khác (+3,74%); văn hóa, giải trí và du lịch (+3,65%); đồ uống và thuốc lá (+2,93%); may mặc, mũ nón, giày dép (+2,02%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,38%); giao thông (+1,37%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,77%). Riêng nhóm thông tin truyền thông có CPI giảm (-0,91%) so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn thành phố trong tháng 3 và quý I năm 2026 cơ bản được kiểm soát. Mặc dù giá xăng dầu tăng mạnh, tuy nhiên

nguồn cung hàng hóa thiết yếu dồi dào, đặc biệt là nhóm lương thực, thực phẩm đã góp phần hạn chế đà tăng của chỉ số giá chung. Trong thời gian tới, cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu và tình hình cung cầu hàng hóa trên thị trường để chủ động các giải pháp bình ổn thị trường.

6.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng: Tháng 03/2026, giá vàng trong nước tiếp tục biến động theo xu hướng tăng của giá vàng thế giới, trong bối cảnh thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định. Nhu cầu phòng ngừa rủi ro và nắm giữ tài sản an toàn gia tăng, cùng với nhu cầu tích trữ và đầu tư vàng trong nước vẫn ở mức khá, góp phần đẩy giá vàng trong nước tăng.

Tháng 03/2026, chỉ số giá vàng tăng 1,84% so với tháng trước và tăng mạnh 85,32% so với cùng kỳ năm trước, tăng 20,80% so với tháng 12/2025. Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 84,63%.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 03/2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng nhẹ 0,59% so với tháng trước; tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,34% so với tháng 12 năm 2025. Tính bình quân trong tháng 03/2026, giá 1 đô la Mỹ quy đổi khoảng 26.315 đồng Việt Nam. Bình quân quý I năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,74% so với bình quân cùng kỳ.

7. Ngân sách nhà nước

Ngay từ đầu năm 2026, thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp trong công tác thu, chi ngân sách nhà nước. Các cơ quan thuế, hải quan và đơn vị liên quan tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả các nguồn thu, nhất là các lĩnh vực còn dư địa; đồng thời đẩy mạnh quản lý thu đối với thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Các cấp, ngành tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh và tạo nguồn thu bền vững. Công tác điều hành chi ngân sách được thực hiện chặt chẽ, đúng dự toán, gắn với tăng cường kỷ luật tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách và tài sản công.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến ngày 25/03/2026 đạt 17.079,5 tỷ đồng, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, thu ngân sách trung ương đạt 3.963,5 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt 13.115,6 tỷ đồng. Thu nội địa tiếp tục là nguồn thu chủ lực, đạt 15.946,9 tỷ đồng, chiếm 93,4% tổng thu, tạo cơ sở bảo đảm cân đối ngân sách trong năm. Các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn tập trung chủ yếu ở khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (chiếm 45,6% tổng thu và tăng 31,9% so với cùng kỳ), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 14,1%, tăng 10,1%), thuế thu nhập cá nhân (chiếm 10,0% và tăng 7,5%), các khoản thu về nhà, đất (chiếm 7,1% và tăng 42,7%), thu từ doanh nghiệp nhà nước (chiếm 7,1% và tăng 71,6%), thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu (chiếm 6,5% và tăng mạnh 419,7%).

Nhìn chung, kết quả thu ngân sách trong quý I năm 2026 đạt khá, tạo dư địa thuận lợi cho công tác điều hành ngân sách trong các quý tiếp theo. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, cần tiếp tục tăng cường quản lý thu, theo

đôi sát diễn biến các nguồn thu lớn, đồng thời chủ động các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu nhằm đảm bảo tính bền vững của ngân sách nhà nước trong dài hạn.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến ngày 25/03/2026 đạt 18.316,0 tỷ đồng, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chi ngân sách trung ương đạt 5.429,3 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương đạt 12.886,7 tỷ đồng. Công tác điều hành chi ngân sách trong thời gian qua được thực hiện chặt chẽ, linh hoạt, bám sát tiến độ thu ngân sách.

Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng cao (43,6%), đạt 7.993,6 tỷ đồng và có mức tăng khá (tăng 12,8%) so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh sự ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng và các dự án trọng điểm, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trung và dài hạn. Trong khi đó, chi thường xuyên được kiểm soát chặt chẽ, đạt gần 10.307,2 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Các nhiệm vụ chi trọng tâm được chú trọng, cụ thể nhiệm vụ chi quốc phòng (tăng 16,6% so với cùng kỳ), chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (tăng 7,5%); chi khoa học công nghệ (tăng 6,6%); chi sự nghiệp kinh tế (tăng 23,8%) và chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (tăng 17,2%).

8. Đầu tư

Năm 2026 là năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030. Nhằm phát huy kết quả đạt được trong năm 2025 và tạo đà tăng trưởng, ngay từ đầu năm, thành phố Đà Nẵng đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý, điều hành và triển khai kế hoạch vốn đầu tư công, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Đồng thời, thành phố cũng quan tâm thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư ngoài ngân sách triển khai, qua đó huy động hiệu quả nguồn lực xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

8.1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội

Trong quý I năm 2026, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn ước đạt 20.485,5 tỷ đồng, giảm 21,7% so với quý trước nhưng tăng 26,0% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực.

a) Xét theo khu vực

Vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước ước đạt 3.837,6 tỷ đồng, chiếm 18,7% tổng vốn đầu tư, giảm 11,6% so với cùng kỳ; khu vực ngoài Nhà nước đạt 13.565,8 tỷ đồng, chiếm 66,2%, tăng 35,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3.082,1 tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 42,2%. Kết quả trên phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiếp tục có dấu hiệu phục hồi rõ nét ở nhiều ngành, lĩnh vực, qua đó thúc đẩy gia tăng vốn đầu tư, đặc biệt là từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là yếu tố quan trọng tạo nền tảng và động lực cho tăng trưởng kinh tế trong các quý tiếp theo, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Trong tổng vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 năm 2026 ước đạt xấp xỉ 931 tỷ đồng, tăng

29,0% so với tháng trước và giảm 8,1% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 684,7 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 73,6%, tăng 23,1% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 69,4% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Tính chung quý I năm 2026 vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.487,9 tỷ đồng, đạt 16,6% kế hoạch vốn được giao và giảm 16,4% so với cùng kỳ (nguyên nhân giảm là do một số công trình trọng điểm thực hiện năm 2026 đã hoàn thành làm cho kế hoạch giao năm 2026 giảm, đồng thời khối lượng thực hiện giảm). Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu giải ngân năm 2026, ngay từ đầu năm, chính quyền thành phố đã tăng cường chỉ đạo, yêu cầu các chủ đầu tư và Ban quản lý dự án cam kết tiến độ thực hiện, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các trường hợp chậm tiến độ. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

b) Xét theo mục đích đầu tư

Trong quý I năm 2026 cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng hợp lý, tập trung vào các khoản mục mang tính nền tảng cho phát triển hạ tầng và sản xuất - kinh doanh. Tổng vốn đầu tư thực hiện được phân bổ theo các khoản mục chính như sau: Đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 15.940 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 79,8% tổng vốn đầu tư và là khoản mục có giá trị lớn nhất, so với cùng kỳ năm 2025 khoản mục này tăng 23,0%; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 3.018 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,5%, tăng 46,8% so với cùng kỳ; Sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định đạt 1.167 tỷ đồng, tương ứng tỷ trọng 5,5%, tăng 21,9% so với cùng kỳ; Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có ước tính 321 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng vốn đầu tư, tăng 22,9% so với cùng kỳ; Đầu tư khác đạt 16 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng vốn đầu tư, với mức tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước.

c) Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại Việt Nam

Trong quý I năm 2026, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại Việt Nam trên địa bàn ước đạt 2.808,6 tỷ đồng, tăng 38,0% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy hiệu quả bước đầu của các chính sách thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp FDI của thành phố. Đồng thời, sau giai đoạn chịu ảnh hưởng từ biến động kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp FDI đã từng bước ổn định hoạt động, chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn về thị trường xuất khẩu, chi phí vận chuyển, nguồn nguyên vật liệu và tiếp cận vốn.

Một số dự án FDI quy mô lớn tiếp tục được triển khai và mở rộng trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, sản xuất và hạ tầng khu công nghiệp, tiêu biểu như: dự án Nhà máy sản xuất thiết bị làm sạch Karcher Việt Nam Technology, dự án sản xuất thảm nội thất tại Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng của Tập đoàn Hyosung, cùng các dự án đầu tư tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng và các khu công nghiệp trên địa bàn.

Định hướng thu hút FDI của thành phố tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, thương mại tự do, dịch vụ tài chính, du lịch chất lượng

cao, kinh tế biển và logistics. Đây là những trụ cột quan trọng nhằm hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế - xã hội lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, đồng thời tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tới.

8.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

Trong tháng 3/2026, hoạt động thu hút đầu tư tại Đà Nẵng tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, cho thấy sức hấp dẫn ngày càng gia tăng của môi trường đầu tư địa phương. Thành phố đồng thời đẩy mạnh thu hút cả nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, với sự xuất hiện của các dự án mới cùng xu hướng mở rộng quy mô của các nhà đầu tư hiện hữu. Bên cạnh đó, các hoạt động xúc tiến đầu tư, cải thiện thủ tục hành chính và hoàn thiện hạ tầng tiếp tục được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp. Những kết quả này phản ánh rõ nét nỗ lực của thành phố trong việc tạo lập môi trường đầu tư minh bạch, cạnh tranh và bền vững.

Về thu hút đầu tư trong nước, trong tháng 3/2026 (từ ngày 21/02 đến 20/3), thành phố Đà Nẵng ghi nhận sự bứt phá rõ nét với tổng vốn đầu tư đạt 22.568 tỷ đồng, gấp 4 lần so với cùng kỳ năm 2025. Nguồn vốn này hoàn toàn đến từ 07 dự án cấp mới, không phát sinh dự án điều chỉnh vốn, cho thấy xu hướng gia tăng các dự án đầu tư quy mô lớn ngay từ đầu kỳ. Đáng chú ý, dự án Khu đô thị Đông Nam sườn đồi tại xã Bà Nà và phường Hòa Khánh chiếm tỷ trọng lớn, với tổng vốn đầu tư lên đến 13.590 tỷ đồng, góp phần tạo động lực lan tỏa cho thị trường bất động sản và phát triển hạ tầng đô thị.

Tính từ đầu năm đến ngày 20/3/2026, Đà Nẵng đã thu hút tổng vốn đầu tư đạt 58.893 tỷ đồng, gấp 5,6 lần so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, có 30 dự án được cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 53.908 tỷ đồng, cùng với 06 lượt dự án điều chỉnh vốn, bổ sung thêm 4.985 tỷ đồng. Kết quả này phản ánh môi trường đầu tư của thành phố tiếp tục được cải thiện theo hướng minh bạch, hấp dẫn, đồng thời cho thấy niềm tin của nhà đầu tư trong nước đối với tiềm năng phát triển kinh tế và định hướng quy hoạch dài hạn của Đà Nẵng⁵.

Sau khi chính thức công bố thành lập Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng (VIFC-DN), thành phố đang khẩn trương triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ trọng tâm, từ hoàn thiện bộ máy tổ chức, xây dựng và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đến ban hành cơ chế vận hành, chính sách ưu đãi và đẩy mạnh xúc tiến thu hút các định chế tài chính quốc tế. Song song đó, Đà Nẵng cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng công nghệ tài chính (fintech) và hoàn thiện môi trường pháp lý theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế. Những bước đi quyết liệt này thể hiện rõ định hướng chiến lược và quyết tâm của thành phố trong việc hình thành một trung tâm tài chính hiện đại, minh bạch và có sức cạnh tranh, không chỉ đóng vai trò kết nối hiệu quả các dòng vốn quốc tế mà

⁵ Tháng 3/2025 (21/02 - 20/3/2025), thành phố thu hút đầu tư trong nước đạt 5.425 tỷ đồng; trong đó, cấp mới 03 dự án với tổng vốn đầu tư 3.009 tỷ đồng; 08 dự án điều chỉnh vốn với vốn tăng thêm 2.415 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 20/3/2025, thành phố thu hút 10.446 tỷ đồng; trong đó, cấp mới cho 14 dự án với tổng vốn đầu tư 4.607 tỷ đồng; phát sinh 19 lượt điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 5.839 tỷ đồng.

còn tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao vị thế của Đà Nẵng trong khu vực và trên trường quốc tế.

Giai đoạn từ ngày 21/02 đến 20/3/2026, mặc dù quy mô thu hút vốn đầu tư nước ngoài chưa đạt mức cao, song thành phố Đà Nẵng vẫn ghi nhận những tín hiệu tích cực về duy trì dòng vốn và sự quan tâm của nhà đầu tư. Trong kỳ, thành phố thu hút được 2,41 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, cấp mới 11 dự án với tổng vốn đăng ký 2,05 triệu USD; có 03 dự án điều chỉnh tăng vốn với mức tăng thêm 0,27 triệu USD; đồng thời ghi nhận 02 lượt góp vốn, mua cổ phần trong tổ chức kinh tế với tổng giá trị 0,09 triệu USD, khẳng định hoạt động đầu tư vẫn diễn ra ổn định và đa dạng về hình thức.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố đạt 37,47 triệu USD, giảm 11,0% so với cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, kết quả này vẫn phản ánh nỗ lực của thành phố trong bối cảnh dòng vốn quốc tế có nhiều biến động. Cụ thể, đã có 32 dự án được cấp mới với tổng vốn đăng ký 7,49 triệu USD; 15 lượt điều chỉnh vốn với tổng mức tăng thêm 24,09 triệu USD; cùng với 08 lượt góp vốn, mua cổ phần với giá trị 5,89 triệu USD. Cơ cấu thu hút vốn tiếp tục được duy trì theo hướng đa dạng, góp phần củng cố nền tảng để thành phố thu hút mạnh mẽ hơn trong các tháng tiếp theo⁶.

8.3. Tình hình triển khai một số công trình trọng điểm

Dự án Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An có tổng mức đầu tư 982 tỷ đồng (tương đương 42 triệu euro). Dự án được khởi công xây dựng tháng 03/2025 bao gồm 2 hợp phần. Trong đó, hợp phần 1 tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phạm vi xây dựng công trình từ cửa sông đoạn cầu tàu đi Cù Lao Chàm dọc về hướng Bắc đến biên phía Bắc của Khách sạn Victoria dài khoảng 3,393 km. Năm 2026, dự án được phân bổ 484 tỷ đồng trong đó: 64 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, còn lại 420 tỷ đồng từ nguồn vốn nước ngoài (ODA). Tính chung khối lượng thực hiện dự án từ khi khởi công đến cuối tháng 03/2026 ước đạt 601 tỷ đồng bằng 61,2% tổng mức đầu tư, trong đó giá trị thực hiện trong quý I/2026 ước đạt 103 tỷ đồng bằng 21,3% kế hoạch năm.

Dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công) với tổng mức đầu tư hơn 2.056 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 1.558 tỷ đồng; ngân sách địa phương hơn 498,7 tỷ đồng). Mục tiêu của dự án nhằm hoàn thiện hạ tầng giao thông ven biển, kết nối liên vùng giữa Đà Nẵng - Hội An - Chu Lai - Quảng Ngãi; tăng cường năng lực vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển Miền trung; góp phần thúc đẩy du lịch, thu hút đầu tư, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực ven biển. Năm 2026, dự án được phân bổ kế hoạch vốn 488,46 tỷ đồng trong đó: 38,46 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo mục tiêu, còn lại 450 tỷ đồng từ nguồn

⁶ Trong tháng 3/2025 (từ ngày 21/02 đến 20/3), thành phố đã thu hút được 50,68 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, có 10 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới đạt 31,72 triệu USD; 07 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 18,28 triệu USD; phát sinh 03 lượt góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế với tổng giá trị 0,68 triệu USD. Tính từ đầu năm đến 20/3/2025, thành phố thu hút đầu tư FDI đạt 42,08 triệu USD; trong đó, 26 dự án cấp mới với tổng vốn đầu tư 43,70 triệu USD; 14 lượt điều chỉnh với tổng vốn điều chỉnh giảm 2,38 triệu USD; 07 lượt mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế với tổng giá trị 0,76 triệu USD.

vốn ngân sách tỉnh. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 03/2026 giá trị thực hiện 1.050 tỷ đồng bằng 51,1% tổng vốn đầu tư, trong đó giá trị thực hiện trong quý I/2026 ước đạt 109 tỷ đồng bằng 22,4% kế hoạch.

Tuyến đường kết nối đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan thuộc địa điểm Khu vực phía Tây thành phố Đà Nẵng (phía sau Khu Công nghệ cao). Dự án tăng cường kết nối hạ tầng giao thông khu vực phía Tây thành phố với tuyến cao tốc La Sơn - Túy Loan; hoàn thiện mạng lưới giao thông liên vùng, phục vụ phát triển Khu Công nghệ cao và các khu chức năng lân cận. Với quy mô đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đồng bộ từ đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan với tổng mức đầu tư 1.654,5 tỷ đồng. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 03/2026 giá trị thực hiện 851 tỷ đồng bằng 51,4% tổng vốn đầu tư, trong đó giá trị thực hiện trong quý I/2026 ước đạt 96,9 tỷ đồng bằng 24,3% kế hoạch.

Dự án Nâng cấp, cải tạo Công viên 29 tháng 3 đã được Thành ủy, HĐND và UBND thành phố quyết định chủ trương đầu tư với tổng kinh phí gần 673 tỷ đồng do Ban quản lý Đầu tư xây dựng hạ tầng làm chủ đầu tư. Trong đó chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác là 330 tỷ đồng; chi phí đền bù là 297 tỷ đồng và chi phí dự phòng là 46 tỷ đồng. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 03/2026 giá trị thực hiện đạt 530 tỷ đồng bằng 78,8% tổng mức đầu tư, trong đó giá trị thực hiện trong quý I năm 2026 đạt 38 tỷ đồng bằng 21,0% vốn kế hoạch giao.

Dự án Olalani Riverside Tower là một tổ hợp khu căn hộ cao cấp ven sông Hàn, nằm tại quận Sơn Trà, Đà Nẵng. Dự án bao gồm 3 tòa tháp đôi, mỗi tòa cao từ 26-37 tầng, cung cấp khoảng 2.500 căn hộ. Các căn hộ có diện tích từ 110-191m², đạt tiêu chuẩn 5 sao. Ngoài ra, dự án còn có các khu nhà ở thấp tầng như: nhà phố liền kề và biệt thự. Dự án có tổng diện tích 70.000 m², với diện tích xây dựng 21.000 m² và mật độ xây dựng 30%. Tổng mức đầu tư 7.650 tỷ đồng. Tính từ khi khởi công đến hết quý báo cáo, giá trị vốn đầu tư của dự án ước thực hiện 3.774 tỷ đồng, tương đương 49,3% tổng mức đầu tư.

Dự án Khu đô thị Capital Square 2 và Capital Square 3 do Tập đoàn BRG làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư khoảng 3.928 tỷ đồng. Dự án thuộc lĩnh vực phát triển đô thị, được quy hoạch theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bao gồm các hạng mục nhà ở, thương mại - dịch vụ và các tiện ích công cộng. Dự án hướng đến hình thành khu đô thị hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng không gian sống, đồng thời khai thác hiệu quả quỹ đất và thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 03/2026 giá trị thực hiện đạt 1.160 tỷ đồng bằng 29,5% tổng mức đầu tư.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tháng 3/2026, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Đà Nẵng chịu tác động từ những biến động về áp lực chi phí và rủi ro thương mại gia tăng. Trong điều kiện đó, hoạt động ngoại thương của thành phố vẫn giữ được sự ổn định, cho thấy khả năng thích ứng của doanh nghiệp. Xuất khẩu tiếp tục được duy trì, trong khi nhập khẩu đáp ứng nhu cầu sản xuất, góp phần hỗ trợ đà tăng trưởng chung của nền kinh tế địa phương.

Bước sang tháng 3, bối cảnh kinh tế quốc tế tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Xung đột tại Trung Đông kéo dài đã tạo ra những cú sốc mới đối với thương mại toàn cầu, làm gia tăng rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, đẩy giá năng lượng lên cao và khiến chi phí vận tải, logistics leo thang. Những yếu tố này không chỉ làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp mà còn gây sức ép lớn lên giá thành sản xuất và khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh chính sách thuế quan và các biện pháp phòng vệ thương mại từ một số quốc gia, tiếp tục tạo ra những thách thức đáng kể đối với hoạt động xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, tháng 3/2026, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hai chiều ước đạt 780 triệu USD, tăng 29,6% so với tháng trước và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 395 triệu USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu phục hồi mạnh, ước đạt 385 triệu USD, tăng 30,3% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu cho sản xuất. Đáng chú ý, cán cân thương mại tiếp tục duy trì trạng thái thặng dư, ước đạt 10 triệu USD, cho thấy hoạt động xuất khẩu vẫn giữ vai trò là điểm sáng, góp phần ổn định kinh tế đối ngoại của thành phố.

Thành phố đã chính thức triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), đồng thời thực hiện chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn thành phố. C/O là chứng từ quan trọng nhằm xác nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, qua đó tạo điều kiện để sản phẩm của doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Bên cạnh đó, chứng từ này còn đóng vai trò thiết yếu trong việc đáp ứng các yêu cầu về thủ tục hải quan, thanh toán quốc tế cũng như các quy định từ phía đối tác nhập khẩu. Việc xác nhận rõ ràng xuất xứ hàng hóa không chỉ góp phần nâng cao uy tín, độ tin cậy của sản phẩm trên thị trường quốc tế mà còn giúp rút ngắn thời gian thông quan, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Tính chung quý I/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều ước đạt 2.240 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 1.090 triệu USD, tăng 9,7%, tiếp tục khẳng định xu hướng phục hồi và mở rộng thị trường; nhập khẩu ước đạt 1.150 triệu USD, tăng 17,7%, phản ánh nhu cầu gia tăng về máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồng thời cho thấy kỳ vọng tích cực về tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

Trước diễn biến trong nước và quốc tế còn nhiều biến động, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương chủ động theo dõi sát diễn biến tình hình, nâng cao năng lực dự báo và điều hành linh hoạt, kịp thời triển khai các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng. Trọng tâm là tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; thúc đẩy sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, cần đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, mở rộng cơ cấu sản phẩm và củng cố chuỗi cung ứng theo hướng bền vững, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Đặc biệt, Việt Nam đang tích cực chuẩn bị nội dung làm việc với phía Mỹ nhằm thúc đẩy

đàm phán, tiến tới ký kết các thỏa thuận về thuế đối ứng theo hướng hài hòa lợi ích, công bằng và bền vững, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường này trong thời gian tới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Trong quý I năm 2026, lĩnh vực lao động, việc làm được triển khai đồng bộ, bám sát chỉ đạo của thành phố; các chính sách về việc làm, an toàn, vệ sinh lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định thị trường lao động và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Hoạt động kết nối cung - cầu lao động được duy trì hiệu quả. Trong quý I, đã tổ chức 15 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 205 doanh nghiệp; qua đó, giới thiệu việc làm cho 512 lượt người, trong đó 251 người được tuyển dụng thành công. Công tác bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, đã thẩm định và ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 3.116 trường hợp, với tổng kinh phí chi trả 82.687 triệu đồng.

Công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tiếp tục được đẩy mạnh; tăng cường xúc tiến, kết nối giữa các địa phương của thành phố với các địa phương của Hàn Quốc. Trong quý I/2026, có 26 lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc; hiện nay, 11 xã trên địa bàn thành phố tiếp tục kế thừa và triển khai các Bản ghi nhớ đã ký kết trước đây với các địa phương của Hàn Quốc.

Công tác quản lý lao động nước ngoài được thực hiện chặt chẽ. Trong kỳ, đã cấp 398 giấy phép lao động; cấp 32 giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; tiếp nhận 92 thông báo của doanh nghiệp đối với các trường hợp không thuộc diện cấp giấy xác nhận; đồng thời tiếp nhận 54 giấy phép lao động do doanh nghiệp thu hồi, nộp về cơ quan quản lý theo quy định.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động được tăng cường kiểm tra, giám sát. Đã tiếp nhận đăng ký khai báo 439 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động của 117 doanh nghiệp; tiếp nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của 05 đơn vị. Trong kỳ, tiếp nhận khai báo 08 vụ tai nạn lao động chết người, hiện đang tiến hành điều tra, xác minh theo quy định; đã tổ chức điều tra và thông qua biên bản điều tra đối với 04 vụ tai nạn lao động; phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra 20 vụ tai nạn lao động trên địa bàn. Đồng thời, thực hiện tổng hợp, đề xuất khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Công tác quản lý lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội được triển khai đồng bộ. Trong kỳ, đã tiếp nhận và thẩm định nội quy lao động của 100 doanh nghiệp; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể của 35 doanh nghiệp; tiếp nhận thông báo tổ chức làm thêm giờ từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm của 27 doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp tục theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện chủ sở hữu, kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định; hướng dẫn doanh nghiệp và người lao động thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội.

2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ xã hội

Thành phố ban hành và triển khai Kế hoạch tổ chức thăm, tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, các đối tượng xã hội và tổ chức Lễ viếng, dâng hương nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; đồng thời hướng dẫn thực hiện chính sách quà tặng đối với người có công theo quy định. Công tác tổ chức được triển khai kịp thời, chu đáo; phối hợp tốt với các cơ quan, đơn vị phục vụ lãnh đạo thành phố thăm viếng, tưởng niệm tại các địa điểm trên địa bàn. Tổng số 95.172 người có công và thân nhân được nhận quà của Chủ tịch nước, với tổng kinh phí 29.171,4 triệu đồng.

Công tác giải quyết chế độ, chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Trong quý I, đã thẩm định, giải quyết trợ cấp ưu đãi cho gần 1.820 trường hợp; hỗ trợ khó khăn và chăm sóc sức khỏe cho 189 trường hợp; di chuyển hồ sơ quản lý 263 trường hợp; đính chính thông tin, cấp lại thẻ cho 201 trường hợp; giới thiệu giám định y khoa đối với 152 trường hợp. Đồng thời, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền cấp lại 114 Bằng “Tổ quốc ghi công” và cấp mới 05 trường hợp.

Công tác chăm lo, phụng dưỡng người có công tiếp tục được quan tâm. Trung tâm Phụng dưỡng người có công thành phố đang nuôi dưỡng thường xuyên 86 đối tượng. Sở Nội vụ đã giao chỉ tiêu điều dưỡng năm 2026 cho 17.143 người; quyết định hỗ trợ phương tiện trợ giúp, phục hồi chức năng cho 305 trường hợp với kinh phí 469,96 triệu đồng. Toàn thành phố có 18.846 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hiện còn 284 Mẹ còn sống và 100% được nhận phụng dưỡng với mức tối thiểu 1.000.000 đồng/Mẹ/tháng.

3. Giáo dục và Đào tạo

Trong quý I năm 2026, ngành giáo dục và đào tạo thành phố triển khai đồng bộ các nhiệm vụ theo kế hoạch năm học 2025-2026, bảo đảm tiến độ, chất lượng dạy và học; tổ chức tốt các hoạt động trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Công tác tham mưu được đẩy mạnh, kịp thời ban hành các kế hoạch, quyết định quan trọng nhằm triển khai các chủ trương lớn về đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó có kế hoạch thực hiện các nghị quyết của Trung ương, Chính phủ và kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027.

Bộ máy tổ chức tiếp tục được kiện toàn, nâng cao hiệu lực quản lý. Các kỳ thi, hội thi đạt kết quả tích cực, nổi bật là kỳ thi học sinh giỏi quốc gia với tỷ lệ thí sinh đạt giải cao, 146/200 thí sinh dự thi đoạt giải, đạt 73% gồm 03 giải Nhất, 40 giải Nhì, 40 giải Ba, 63 giải Khuyến khích; 03 giải Nhất ở các môn Hóa học, Tin học và Tiếng Anh; tại Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm học 2025-2026, thành phố Đà Nẵng đã đoạt được 03 giải Nhì và 01 giải Ba. Các công tác chuẩn bị và tổ chức các kỳ thi quan trọng được triển khai đúng kế hoạch.

Bên cạnh đó, ngành chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ, đổi mới công tác đánh giá cán bộ, công chức; tăng cường công tác kiểm tra, quản lý tài chính, giải quyết kiến nghị theo quy định. Việc triển khai các đề án, nhiệm vụ trọng tâm như phát triển trường học (tham mưu triển khai xây dựng 06 trường học liên cấp tại các xã biên giới), đẩy mạnh dạy và học ngoại ngữ như xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-

2035, tầm nhìn đến năm 2045”, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên tiếp tục được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn thành phố.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

4.1 Công tác khám, chữa bệnh

- Tình hình khám bệnh tạm tính: tổng số lượt khám, chữa bệnh toàn thành phố đạt 1.176.583 lượt; trong đó khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế 901.324 lượt, chiếm khoảng 76,6% tổng số lượt khám, chữa bệnh.

- Tình hình điều trị nội trú tạm tính: tổng số lượt điều trị nội trú toàn thành phố đạt 143.950 lượt; trong đó điều trị nội trú bằng bảo hiểm y tế là 134.402 lượt, chiếm khoảng 93,4% tổng số lượt điều trị nội trú.

4.2. Tình hình dịch bệnh

Trong quý I năm 2026, tình hình dịch bệnh trên địa bàn có xu hướng gia tăng ở một số bệnh truyền nhiễm phổ biến, song nhìn chung vẫn được kiểm soát, không ghi nhận các ổ dịch lớn. Cụ thể, số ca mắc sốt xuất huyết ghi nhận 691 ca, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2025; số ổ dịch sốt xuất huyết là 31 ổ, tăng 82%, cho thấy nguy cơ lây lan vẫn ở mức cao và cần tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng, chống. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 332 ca mắc, tăng 40% so với cùng kỳ; tuy nhiên chỉ xuất hiện 1 ổ dịch, không thay đổi so với năm trước.

Đối với các bệnh khác, ghi nhận 1 ca ho gà (cùng kỳ không có ca mắc). Số ca sốt phát ban nghi sởi là 13 ca, giảm mạnh so với 4.064 ca cùng kỳ năm 2025; không ghi nhận ca mắc sởi trong kỳ (cùng kỳ có 1.400 ca), cho thấy hiệu quả rõ rệt của công tác tiêm chủng và phòng dịch. Đáng chú ý, trong quý không ghi nhận các ca mắc các bệnh nguy hiểm như COVID-19, bạch hầu, liên cầu lợn, dại, viêm não Nhật Bản B, Nipah; đồng thời không xuất hiện các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi hoặc các dịch bệnh bùng phát trên diện rộng. Nhìn chung, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, song vẫn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng đối với một số bệnh theo mùa, cần tiếp tục theo dõi sát và triển khai các biện pháp phòng, chống kịp thời.

4.3. Chương trình tiêm chủng mở rộng

Chương trình tiêm chủng mở rộng (TCMR) tiếp tục được triển khai trên toàn thành phố. Quý I năm 2026, giám sát phát hiện 02 ca chết sơ sinh, phát hiện 01 ca sốt phát ban nghi sởi/rubella, 01 trường hợp mắc sởi. Phát hiện và lấy mẫu 01 ca liệt mềm cấp.

4.4. Tình hình nhiễm HIV/AIDS

Tính từ đầu năm đến ngày 28/02/2026, toàn thành phố ghi nhận 31 trường hợp phát hiện mới HIV dương tính, trong đó 07 trường hợp là người Đà Nẵng; không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính đến thời điểm báo cáo, số người nhiễm HIV đang còn sống là 4.222 trường hợp, tổng số người nhiễm HIV tử vong lũy tích là 1.054 trường hợp.

4.5. Chương trình mục tiêu dân số

Quy mô dân số thành phố cơ bản ổn định, bình quân khoảng 3.330 trẻ sinh/tháng; tỷ số giới tính khi sinh 107 bé trai/100 bé gái. Công tác sàng lọc trước sinh và sơ sinh được duy trì, với 80% phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh và

85% trẻ sơ sinh được sàng lọc đủ 05 bệnh. Toàn thành phố có 438.971 người cao tuổi, trong đó 95,2% có thẻ bảo hiểm y tế; 315.880 người được quản lý sức khỏe và 54.851 người được khám sức khỏe định kỳ (số liệu đến ngày 10/02).

5. Văn hóa - Thể thao

5.1. Lĩnh vực Văn hóa

Trong quý I/2026, lĩnh vực di sản văn hóa đạt nhiều kết quả nổi bật, gắn với các hoạt động cụ thể và hiệu quả rõ nét. Công tác bảo tồn, phát huy di sản được đẩy mạnh thông qua việc tổ chức thành công Hội thảo khoa học về Dinh trấn Thanh Chiêm và các hoạt động kỷ niệm 100 năm ngày mất Phan Châu Trinh; đồng thời tích cực xây dựng các quy chế, đề án bảo tồn di sản giai đoạn 2026-2030. Hoạt động bảo tàng, di tích diễn ra sôi nổi, thu hút lượng lớn khách tham quan, tiêu biểu như Bảo tàng Điều khắc Chăm đón 60.100 khách (trong đó có 54.000 lượt khách nước ngoài); Bảo tàng Đà Nẵng đã đón và phục vụ 55.744 lượt khách tham quan (có 19.471 lượt khách nước ngoài); Ban quản lý Di sản Văn hóa thế giới Mỹ Sơn đón 143.717 lượt khách (có 133.361 lượt khách nước ngoài); Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa thế giới Hội An đón 474.184 lượt khách (có 456.680 lượt khách nước ngoài).

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được triển khai đồng bộ, quy mô lớn phục vụ các sự kiện chính trị và Tết Nguyên đán, với hàng nghìn pano, phướn, cụm cờ, cùng hệ thống màn hình LED tại các khu vực trung tâm, tạo không khí sôi nổi, hiện đại. Hoạt động tuyên truyền bầu cử được thực hiện rộng khắp, góp phần nâng cao nhận thức và sự tham gia của Nhân dân. Công tác quản lý quảng cáo tiếp tục được tăng cường, với việc thẩm định, ban hành hơn 200 văn bản, đảm bảo đúng quy định.

Lĩnh vực văn hóa cơ sở và gia đình được chú trọng thông qua việc xây dựng nhiều đề án, kế hoạch về nếp sống văn minh đô thị, phát triển văn hóa cộng đồng; triển khai hiệu quả công tác phòng, chống bạo lực gia đình và các hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3. Hoạt động thư viện đạt kết quả tích cực với trên 625 nghìn lượt phục vụ bạn đọc, gần 1 triệu lượt sách, báo luân chuyển, cùng nhiều chương trình trưng bày, phục vụ lưu động tại cơ sở.

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật diễn ra phong phú, nổi bật với các chương trình nghệ thuật đêm giao thừa, các hoạt động hai bên bờ sông Hàn và phố cổ Hội An, cùng hàng chục chương trình biểu diễn phục vụ cơ sở. Thành phố tiếp tục triển khai Đề án tổ chức các sự kiện, lễ hội văn hóa đặc sắc giai đoạn 2022-2026, thành phố tập trung chuẩn bị các sự kiện lớn như Liên hoan Phim Châu Á Đà Nẵng lần thứ IV-2026, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng (DIFF 2026), Lễ hội Áo dài Đà Nẵng năm 2026; đồng thời xây dựng đề án phát triển hoạt động văn hóa nghệ thuật phục vụ du lịch giai đoạn 2026-2030. Công tác tuyên truyền, quảng bá sự kiện được đẩy mạnh, góp phần hình thành chuỗi sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách.

Nổi bật trong dịp Tết Bính Ngọ 2026 là các chương trình nghệ thuật đêm Giao thừa như “Nắng Xuân phố mới”, “Hương Xuân 2026”, “Hội An - mùa xuân mới” kết hợp bắn pháo hoa tại 6 điểm trên địa bàn. Bên cạnh đó, tổ chức nhiều chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị như “Gửi trọn niềm tin”, 17 buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và 6 chương trình tuyên truyền lưu động “Lá phiếu - niềm tin”, góp phần

đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và tạo không khí sôi nổi trên địa bàn.

5.2. Lĩnh vực Thể thao

Hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn thành phố được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe Nhân dân.

Thể dục thể thao quần chúng: Thành phố đã tăng cường theo dõi, hướng dẫn tổ chức các giải thi đấu và phong trào TDTT tại cơ sở; hỗ trợ địa phương hoàn thiện hồ sơ thành lập các câu lạc bộ thể thao. Đại hội Thể dục thể thao thành phố Đà Nẵng lần thứ X năm 2026 được triển khai đúng kế hoạch; các giải đấu do Trung tâm TDTT thành phố tổ chức đảm bảo chất lượng. Nhiều hoạt động, sự kiện thể thao được tổ chức sôi nổi, đặc biệt trong dịp Tết, góp phần lan tỏa phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, thu hút đông đảo người dân tham gia, tạo không khí vui tươi, gắn kết cộng đồng. Thành phố tổ chức thành công Hội thao CBCCVCNLD lần thứ II năm 2026; đồng thời triển khai các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Thể dục thể thao và chuẩn bị tổ chức các sự kiện lớn như Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và Marathon Quốc tế Đà Nẵng lần thứ XIII.

Thể thao thành tích cao: Công tác quản lý, xây dựng cơ chế chính sách tiếp tục được chú trọng. Thành phố đã hoàn thiện báo cáo tổng kết, xây dựng và dự thảo các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật trong tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; triển khai kịp thời các chính sách đặc thù hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên tài năng. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị lực lượng vận động viên tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026, hướng tới nâng cao thành tích thi đấu của thể thao thành phố.

6. Trật tự an toàn xã hội

Trong quý I năm 2026, tình hình an toàn xã hội trên địa bàn thành phố cơ bản được kiểm soát, đa số các chỉ tiêu các vụ việc về cháy, nổ, vụ tai nạn giao thông và vi phạm môi trường đều có xu hướng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ. Tuy nhiên, số trường hợp tử vong do tai nạn giao thông đường bộ vẫn còn tăng, cần tiếp tục tăng cường các giải pháp phòng ngừa trong thời gian tới.

6.1. Tình hình cháy, nổ

Từ ngày 15/02/2025 đến 14/3/2025, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 02 vụ cháy nổ, không có người chết và người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính ban đầu là 99 triệu đồng.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026 (từ 15/12/2025 đến 14/03/2026), thành phố đã xảy ra 14 vụ cháy, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính sơ bộ khoảng 791 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2025, giảm 07 vụ cháy, nổ (-33,3%) và tổng giá trị tài sản ước tính giảm 302 triệu đồng (-27,6%).

6.2. Tai nạn giao thông

Trong thời gian từ ngày 15/02/2026 đến ngày 14/03/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 08 người chết và 13 người bị thương; các vụ tai nạn đều xảy ra trên đường bộ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giảm 17 vụ, số

người chết giảm 14 người, số người bị thương giảm 03 người. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 25 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương giảm 31 người. Lũy kế 3 tháng đầu năm, tổng số vụ tai nạn giảm 39 vụ so với cùng kỳ 2025, số người chết tăng 08 người và số người bị thương giảm 61 người.

a) Tai nạn giao thông đường bộ

Trong tháng 03/2026 toàn thành phố xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 08 người tử vong và 13 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 208 triệu đồng. So với tháng 02/2026, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 17 vụ (-48,6%), số người chết giảm 14 người (-63,6%), số người bị thương giảm 03 người (-18,8%). So với cùng kỳ tháng 03/2025, số vụ tai nạn giảm 25 vụ (-58,1%), số người chết giảm 03 người (-27,3%), số người bị thương giảm 31 người (-70,5%).

Lũy kế từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/03/2026, toàn thành phố đã xảy ra 100 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 52 người chết và 59 người bị thương. So với cùng kì năm 2025: giảm 37 vụ tai nạn giao thông (-27%), tăng 09 người chết (+20,9%) và giảm 61 người bị thương (-50,8%).

b) Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy

Trong tháng, không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, không biến động so với tháng trước và cùng kỳ năm 2025. Lũy kế đến tháng 03/2026, giảm 01 vụ và giảm 01 người chết so với cùng kỳ năm trước.

Tai nạn giao thông đường thủy cũng không phát sinh trong tháng. Lũy kế giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2025 và không gây thiệt hại về người.

7. Môi trường

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Trong tháng 3/2026, lực lượng chức năng đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính 40 vụ với 47 đối tượng, tổng số tiền xử phạt đạt 983 triệu đồng. Trong đó, có 05 vụ thuộc lĩnh vực xây dựng và môi trường đô thị với số tiền phạt là 25 triệu đồng; 19 vụ liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm với tổng số tiền phạt hơn 86 triệu đồng. Các vụ vi phạm khác gồm 16 vụ, tổng số tiền phạt khoảng 872 triệu đồng, trong đó vi phạm về tài nguyên, khoáng sản chiếm tỷ lệ lớn với 10 vụ, tổng số tiền phạt gần 721 triệu đồng.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 217 vụ với 231 đối tượng, tổng số tiền phạt hơn 4,9 tỷ đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm là 98 vụ với tổng số tiền phạt 959 triệu đồng; 28 vụ vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị với tổng tiền phạt 346 triệu đồng và 91 vụ vi phạm khác liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như: y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp... với tổng số tiền phạt hơn 3,6 tỷ đồng.

Đánh giá chung: Nhìn chung kinh tế - xã hội thành phố trong quý I năm 2026 mặc dù chịu tác động từ tình hình kinh tế thế giới, đặc biệt là chiến sự tại Trung Đông, song kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng vẫn duy trì đà phục hồi và tăng trưởng tích cực ở hầu hết các lĩnh vực. Các ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng khá; hoạt động thương mại - dịch vụ diễn ra sôi động, tiếp tục đóng vai trò động lực chính của nền kinh tế; thu ngân sách nhà nước đạt kết quả tích cực so với cùng kỳ; đời sống nhân

dân ngày càng được cải thiện... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được kinh tế thành phố vẫn còn một số hạn chế, khó khăn. Một số ngành công nghiệp chủ lực phục hồi chưa đồng đều; hoạt động thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài (FDI) chưa có nhiều đột phá, quy mô dự án nhỏ; năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế; tình trạng thiếu hụt nguồn lao động vẫn đang tiếp diễn, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu do tác động bất lợi từ bối cảnh kinh tế thế giới làm gia tăng chi phí đầu vào, thu hẹp thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, một số cơ chế, chính sách còn chậm được tháo gỡ; công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư có mặt chưa đáp ứng yêu cầu; nội lực của doanh nghiệp còn hạn chế, khả năng thích ứng và đổi mới sáng tạo chưa cao.

Khái quát lại, tăng trưởng kinh tế quý I năm 2026 của Đà Nẵng được dẫn dắt chủ yếu bởi khu vực dịch vụ và sự phục hồi của công nghiệp chế biến, chế tạo cùng với đà tăng mạnh của ngành xây dựng. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với một số hạn chế như tăng trưởng chưa đồng đều giữa các ngành, động lực kinh tế số và logistics phát triển tương đối chậm, thị trường bất động sản phục hồi chưa vững chắc và cơ cấu công nghiệp chưa tạo được đột phá về giá trị gia tăng.

Trong thời gian tới, để tiệm cận mục tiêu tăng trưởng cao theo định hướng của Chính phủ, thành phố cần tập trung thúc đẩy các ngành dịch vụ chất lượng cao và kinh tế số, nâng cao năng lực logistics và vận tải, đẩy mạnh thu hút công nghiệp công nghệ cao, đồng thời tiếp tục tăng tốc giải ngân đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho đầu tư tư nhân nhằm duy trì động lực tăng trưởng của ngành xây dựng. Song song với đó, cần phát triển nông nghiệp đô thị theo hướng công nghệ cao và bền vững, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội trong dài hạn.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ CẢ NĂM 2026

Để duy trì đà tăng trưởng và đạt được mức trưởng cao hơn ở những quý tiếp theo, thành phố cần tiếp trung tập trung vào một số giải pháp chính sau:

1. Thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới, phát triển dịch vụ chất lượng cao, tài chính, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, công nghệ thông tin, dịch vụ số và hoạt động nghiên cứu - phát triển; đẩy mạnh xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp và chuyển đổi số. Hoàn thiện hạ tầng số, thu hút doanh nghiệp công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, từng bước hình thành các động lực tăng trưởng dựa trên tri thức và công nghệ, giảm phụ thuộc vào các ngành dịch vụ truyền thống.

2. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, ưu tiên thu hút dự án công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp hỗ trợ

Thành phố cần tập trung chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Trọng tâm là ưu tiên thu hút các dự án đầu tư thuộc lĩnh

vực công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp hỗ trợ, qua đó nâng cao giá trị gia tăng và năng suất lao động của khu vực công nghiệp.

Trước hết, cần rà soát, hoàn thiện quy hoạch và nâng cao chất lượng hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư trong lĩnh vực điện tử, bán dẫn, công nghệ thông tin, thiết bị y tế, cơ khí chính xác và sản xuất thông minh. Song song với phát triển hạ tầng kỹ thuật, thành phố cần chú trọng hạ tầng dịch vụ đi kèm như logistics, kho bãi, nhà ở công nhân và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ tiên tiến.

Đối với thu hút đầu tư, cần chuyển mạnh từ thu hút theo số lượng sang lựa chọn dự án có chất lượng, ưu tiên doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, phát thải carbon thấp và có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực địa phương. Thành phố cần xây dựng danh mục ngành nghề ưu tiên và thực hiện xúc tiến đầu tư có trọng tâm, hướng tới các tập đoàn công nghệ lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi và các nhà sản xuất linh kiện trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ cần được xem là giải pháp then chốt nhằm nâng cao tính tự chủ và khả năng liên kết của doanh nghiệp địa phương. Thành phố cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi cung ứng thông qua các chương trình tư vấn cải tiến sản xuất, tiêu chuẩn hóa chất lượng, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản trị. Việc kết nối doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp FDI thông qua chương trình kết nối cung - cầu công nghiệp sẽ góp phần gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và lan tỏa công nghệ.

Đối với định hướng công nghiệp xanh, cần khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, kinh tế tuần hoàn và sử dụng năng lượng tái tạo. Thành phố có thể nghiên cứu cơ chế hỗ trợ chuyển đổi công nghệ, ưu đãi tín dụng xanh và xây dựng thí điểm khu công nghiệp sinh thái nhằm giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và phù hợp xu hướng phát triển bền vững toàn cầu.

3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao là yếu tố quyết định đối với ngành chế biến, chế tạo. Thành phố cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề và các trường đại học để đào tạo nhân lực theo nhu cầu thực tiễn; đẩy mạnh các chương trình đào tạo kỹ năng công nghệ, tự động hóa và sản xuất thông minh, đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp thế hệ mới.

Ngoài ra, thành phố cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông qua cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai, năng lượng và lao động. Việc xây dựng cơ chế “đồng hành cùng nhà đầu tư” trong suốt vòng đời dự án sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư của thành phố.

4. Đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, đặc biệt các dự án hạ tầng chiến lược, giao thông và đô thị. Thành phố cần tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và nguồn vật liệu xây dựng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong công tác

giải ngân, thường xuyên rà soát tiến độ từng dự án để kịp thời điều chuyển vốn đối với các dự án chậm triển khai. Ưu tiên nguồn lực cho các công trình hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng đô thị, hạ tầng số và các dự án có khả năng lan tỏa, tạo động lực thu hút đầu tư xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5. *Phát triển hệ thống logistics và vận tải, nâng cao năng lực kết nối vùng và chuỗi cung ứng.* Đẩy mạnh đầu tư và thu hút xã hội hóa phát triển trung tâm logistics, kho bãi và dịch vụ vận tải đa phương thức gắn với cảng biển, sân bay và các trục giao thông chính. Tăng cường liên kết với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhằm hình thành chuỗi cung ứng hiệu quả, giảm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp. Đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong quản lý vận tải và logistics để nâng cao hiệu quả khai thác và năng lực cạnh tranh.

6. *Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và nâng cao năng suất lao động.* Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số và nền tảng dữ liệu dùng chung của thành phố; khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và thương mại điện tử trong sản xuất kinh doanh. Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, đào tạo kỹ năng số cho người lao động, qua đó nâng cao năng suất, giảm chi phí vận hành và mở rộng thị trường.

7. *Ổn định và phát triển thị trường bất động sản theo hướng bền vững, gắn với nhu cầu sản xuất và nhà ở xã hội.* Tăng cường rà soát, tháo gỡ các vướng mắc pháp lý cho dự án đủ điều kiện triển khai; định hướng phát triển thị trường bất động sản phù hợp nhu cầu thực, hạn chế đầu cơ và phát triển nóng. Ưu tiên các dự án phục vụ sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, logistics và nhà ở xã hội, nhà ở cho người lao động. Đồng thời nâng cao tính minh bạch thông tin thị trường nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư và người dân.

8. *Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm an sinh xã hội.* Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp sinh thái gắn với đặc thù đô thị. Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất thông minh, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm và nông nghiệp kết hợp du lịch trải nghiệm. Đồng thời hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, tiếp cận vốn và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững.

9. *Phát triển đồng bộ các lĩnh vực xã hội, nâng cao chất lượng đời sống người dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.*

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm hỗ trợ kịp thời các nhóm yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo và người lao động bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế. Đẩy mạnh tạo việc làm bền vững thông qua phát triển thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động và nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mở rộng đào tạo nghề và đào tạo kỹ năng số, kỹ năng nghề mới đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng việc làm và thu nhập cho người lao động.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; phát triển y tế dự phòng và y tế cơ sở; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và quản lý sức khỏe người dân. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, giảm quá tải tại các cơ sở y tế tuyến trên.

10. Phát triển văn hóa, thể thao và môi trường sống đô thị văn minh; bảo đảm nhà ở và nâng cao điều kiện sống cho người dân

Thành phố cần đẩy mạnh phát triển không gian xanh, hệ thống giao thông công cộng, hạ tầng đi bộ và các khu sinh hoạt cộng đồng; tăng cường quản lý môi trường, giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn, cải thiện cảnh quan đô thị. Những yếu tố này không chỉ nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn của đô thị.

Thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người thu nhập thấp; cải thiện hạ tầng đô thị, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và các dịch vụ công thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng sống và bảo đảm phát triển đô thị bền vững.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&ĐN (để b/c);
- Ban HTTKQG - CTK (để b/c);
- Thành uỷ, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Thống kê 6 thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Thống kê TPĐN;
- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn;
- Lãnh đạo Thống kê TPĐN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Trần Văn Vũ

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

*(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-TKT ngày 02 tháng 4 năm 2026
của Thống kê thành phố Đà Nẵng)*

1 Một số chỉ tiêu chủ yếu trên địa bàn quý I năm 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước quý I năm 2026	Tốc độ tăng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	GRDP (Giá so sánh 2020)	Tỷ đồng	57.566	62.430	8,45
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.357	3.470	3,34
	- Công nghiệp - xây dựng	"	15.202	16.578	9,05
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	12.341	13.287	7,66
	- Dịch vụ	"	31.986	34.640	8,30
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	7.021	7.742	10,28
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	67.580	75.594	11,86
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.822	4.153	8,67
	- Công nghiệp - xây dựng	"	16.744	18.520	10,61
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	13.303	14.369	8,02
	- Dịch vụ	"	38.748	43.531	12,34
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	8.266	9.389	13,59
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	5,66	5,49	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	24,78	24,50	
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	19,68	19,01	
	- Dịch vụ	"	57,34	57,59	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	12,23	12,42	
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	Trồng trọt (Tính đến 15/3)				
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông -Xuân	Ha	44.013	43.900	-0,26
	Sản lượng lúa thu hoạch vụ Đông - Xuân	Tấn	-	-	-
	Sản phẩm chăn nuôi (thịt hơi xuất chuồng)				
	Trâu	Tấn	477	471	-1,13
	Bò	Tấn	3.437	3.571	3,90
	Lợn	Tấn	9.568	10.470	9,43
	Gia cầm	Tấn	6.831	7.197	5,36
	Lâm nghiệp				
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.292	2.593	13,13
	Sản lượng gỗ khai thác	M³	269.381	273.830	1,65
	Tổng sản lượng thủy hải sản	Tấn	36.239	36.510	0,75
	Sản lượng khai thác	"	31.315	31.530	0,69
	Sản lượng nuôi trồng	"	4.924	4.980	1,14
5	Sản xuất công nghiệp				
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	113,42	112,06	
	Công nghiệp khai khoáng	"	116,12	49,25	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	113,33	112,90	
	Sản xuất và phân phối điện	"	116,58	100,99	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước quý I năm 2026	Tốc độ tăng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	108,69	107,10	
6	Thương mại - xuất, nhập khẩu				
6.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	56.912	66.154	16,24
	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	"	32.908	38.932	18,30
	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	12.402	14.426	16,32
	Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch	"	882	957	8,53
	Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	"	10.720	11.839	10,44
6.2	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD			
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	"	993	1.090	9,72
	Kim ngạch nhập khẩu	"	977	1.150	17,68
7	Du lịch				
7.1	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	Tỷ đồng	13.284	15.384	15,80
	Dịch vụ lưu trú	"	3.880	4.405	13,53
	Dịch vụ ăn uống	"	8.523	10.022	17,59
	Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch	"	882	957	8,53
7.2	Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ	1000 L.Người	3.649	4.206	15,26
	Khách quốc tế	"	2.018	2.344	16,19
	Khách trong nước	"	1.632	1.862	14,11
7.3	Số ngày lưu trú bình quân	Ngày/lượt	1,80	1,78	-1,28
	Khách quốc tế	"	1,91	1,94	1,51
	Khách trong nước	"	1,63	1,60	-1,72
8	Vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát				
8.1	Doanh thu vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	12.243	13.338	8,94
	Đường bộ	"	3.760	4.124	9,67
	Đường thủy	"	137	144	5,14
	Đường hàng không	"	4.210	4.462	5,99
	Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải khác	"	3.844	4.368	13,61
	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	"	291	241	-17,20
8.2	Vận tải bằng đường bộ, đường thủy				
	Vận chuyển hành khách	1000 HK	20.163	23.446	16,28
	Luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	982	1.048	6,74
	Vận chuyển hàng hóa	1000 tấn	16.019	16.171	0,95
	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1.928	1.839	-4,61
9	Hoạt động thông tin và truyền thông				
	Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	5.361	5.710	6,52
	Trong đó:				
	Viễn Thông	"	4.037	4.293	6,34

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước quý I năm 2026	Tốc độ tăng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	"	842	872	3,63
	Hoạt động dịch vụ thông tin	"	51	61	20,33
10	Hoạt động của doanh nghiệp (Từ 1/1-20/3/2026)				
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới	DN/cơ sở	1.146	1.818	58,64
	Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	3.506	6.810	94,23
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động	DN/cơ sở	3.948	4.118	4,31
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	DN/cơ sở	279	548	96,42
	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	DN/cơ sở	1.069	1.162	8,70
11	Đầu tư				
11.1	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện hành)	Tỷ đồng	16.534	20.485	23,90
	Khu vực Nhà nước	"	4.339	3.838	-11,56
	Khu vực ngoài Nhà nước	"	10.027	13.566	35,29
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	2.168	3.082	42,16
11.2	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách do địa phương quản lý	"	2.978	2.488	-16,44
11.3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đà Nẵng (Từ 21/12/2025-20/3/2026)				
	Dự án cấp phép mới	Dự án	26	32	23,08
	Vốn đăng ký mới	Triệu USD	43,7	7,5	-82,86
	Dự án điều chỉnh vốn	Dự án	14	15	7,14
	Vốn điều chỉnh	Triệu USD	-2,4	24,1	...
	Lượt góp vốn mua cổ phần	Lượt	7	8	14,29
	Tổng giá trị góp vốn mua cổ phần (Triệu USD)	Triệu USD	0,8	5,9	675,00
	Tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm	Triệu USD	42,1	37,5	-10,96
	Vốn thực hiện của nhà đầu tư nước ngoài	Triệu USD	-	-	-
11.4	Đầu tư trong nước (Từ 21/12/2025 – 20/3/2026)				
	Số dự án cấp phép	Dự án	14	30	114,29
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	10.446	58.893	463,78
	<i>Trong khu CN, KCNC</i>				
	Dự án	Dự án	4	11	175,00
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	810	22.102	2.628,64
	<i>Ngoài khu CN, KCNC</i>				
	Dự án	Dự án	10	19	90,00
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	9.637	36.791	281,77
12	Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Từ 1/1-25/3)				
12.1	Tổng thu	Tỷ đồng	13.501	17.080	26,50
	Trong đó:				
	Thu nội địa	"	12.774	15.947	24,84
	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	213	1.105	419,72
12.2	Tổng chi	"	17.013	18.316	7,66

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước quý I năm 2026	Tốc độ tăng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
	<i>Trong đó:</i>				
	Chi đầu tư phát triển	"	7.084	7.994	12,84
	Chi thường xuyên	"	9.916	10.307	3,95
13	Hoạt động ngân hàng thời điểm 31/3	Tỷ đồng			
	Tổng nguồn vốn huy động	"	328.993	394.415	19,89
	Tổng dự nợ cho vay	"	369.942	457.228	23,59
14	Chỉ số giá và lạm phát				
	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2026	%		104,09	4,09
	<i>Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2026 so với:</i>				
	Tháng 2/2026	%		101,10	
	Cùng kỳ năm trước	%		105,51	
	Tháng 12 năm trước	%		102,37	
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI				
	Trật tự, an toàn xã hội (tính đến 15/3)				
1	Tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	137	100	-27,01
	Số người chết	Người	43	52	20,93
	Số người bị thương	"	120	59	-50,83
2	Tai nạn giao thông đường sắt	Vụ	1	-	-
	Số người chết	Người	-	-	-
	Số người bị thương	"	-	-	-
3	Tai nạn giao thông đường thủy		1	-	-
	Số người chết		-	-	-
	Số người bị thương		-	-	-
4	Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	14	-33,33
	Số người chết	Người	-	-	0,00
	Số người bị thương	"	-	-	0,00
	Thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	1.093	791	-27,63
5	ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường				
	Số vụ vi phạm (Vụ)	Người	...	217	
	Số đối tượng vi phạm	"	...	231	
	Số tiền phạt (triệu đồng)	Triệu đồng	...	4.938	

02 Tổng sản phẩm trên địa bàn quý I năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	75.594	100,00	62.430	108,45
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.153	5,49	3.470	103,34
Công nghiệp và xây dựng	18.520	24,51	16.578	109,05
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	14.369	19,01	13.287	107,66
Dịch vụ	43.531	57,58	34.640	108,30
Thuế sản phẩm trực tiếp cấp sản phẩm	9.389	12,42	7.742	110,28

03 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm 2025	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	44.013	43.900	99,74
Lúa đông xuân	44.013	43.900	99,74
Các loại cây khác			
Ngô	5.358	5.400	100,79
Khoai lang	677	540	79,76
Mía	145	150	103,45
Đậu tương	30	31	103,33
Lạc	7.452	7.500	100,64
Rau các loại	5.820	6.000	103,09
Đậu các loại	2.080	2.100	100,96

04 Chăn nuôi quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	9.568	10.470	109,43
Thịt trâu	477	471	98,87
Thịt bò	3.437	3.571	103,90
Thịt gia cầm	6.831	7.197	105,36
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	58.305	61.092	104,78
Sữa (Tấn)	-	-	-

05 Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	2.292	2.593	113,13
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	2.734	2.843	103,99
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	269.381	273.830	101,65
Sản lượng củi khai thác (Ste)	132.567	130.032	98,09
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,9	1,1	37,72
Cháy rừng (Ha)	0,0	0,0	-
Chặt, phá rừng (Ha)	2,9	1,1	37,72

06 Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	ĐVT: Tấn; % Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	36.239	36.510	100,75
Cá	26.043	26.240	100,76
Tôm	2.492	2.530	101,52
Thủy sản khác	7.704	7.740	100,46
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.924	4.980	101,14
Cá	2.904	2.937	101,14
Tôm	1.813	1.829	100,88
Thủy sản khác	207	214	103,38
Sản lượng thủy sản khai thác	31.315	31.530	100,69
Cá	23.139	23.303	100,71
Tôm	679	701	103,24
Thủy sản khác	7.497	7.526	100,38z

07 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Ước tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Ước tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	159,99	110,72	112,06
Khai khoáng	162,77	42,09	49,25
Khai khoáng khác	217,41	33,52	37,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	162,68	111,56	112,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	128,15	100,01	101,60
Sản xuất đồ uống	109,25	77,77	93,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	84,13	101,74	120,76
Dệt	119,12	98,00	101,35
Sản xuất trang phục	125,92	101,73	100,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,08	99,15	112,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	178,09	88,94	113,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,05	106,00	134,02
In, sao chép bản ghi các loại	104,83	70,90	89,04
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,30	65,15	82,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,34	97,64	96,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	151,04	107,22	93,65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	163,70	87,51	102,09
Sản xuất kim loại	117,23	110,35	107,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,18	97,20	106,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,35	110,50	113,86
Sản xuất thiết bị điện	128,67	128,91	118,91
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	223,72	128,89	128,22
Sản xuất xe có động cơ	139,15	103,64	119,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	254,77	236,59	157,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,52	107,23	102,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136,49	95,53	102,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,96	69,39	75,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,80	96,29	100,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,38	109,98	107,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,47	115,45	111,15
Thoát nước và xử lý nước thải	133,15	107,38	105,99
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,87	102,71	101,03

08 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I/2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	11.000	31.423	101,57	103,49
Đá xây dựng khác	M3	54.488	98.146	27,77	27,92
Thịt cá đông lạnh	Tấn	744	2.176	76,97	92,68
Tôm đông lạnh	Tấn	1.555	3.855	96,01	96,81
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1.000 lít	7.500	23.213	110,43	119,33
Bia các loại	1000 lít	22.279	71.468	112,14	130,29
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	23.807	66.015	63,27	72,52
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.360	29.693	101,74	120,76
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	2.950	7.942	91,68	84,18
Vải màn dùng làm lợp	1000 m2	6.687	19.740	100,10	108,56
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14.351	39.786	98,89	97,50
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	1.534	4.849	97,36	97,89
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	114.288	304.515	93,92	117,79
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.835	13.541	84,52	104,18
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	260.992	734.280	102,76	98,54
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	170	329	110,54	92,32
Xi măng Portland đen	Tấn	172.210	484.781	100,52	104,63
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	70.172	203.219	98,28	119,25
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	11.324	30.955	129,08	150,59
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	28.246	80.042	103,68	99,65
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	31.791	107.014	97,29	112,14

08 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I/2026 (tt)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1.000 chiếc	12.000	33.204	114,04	126,14
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1.000 Cái	368.092	929.340	100,09	90,63
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1.000 chiếc	27.659	73.282	109,33	106,76
Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong	1.000 Bộ	3.300	10.542	117,25	137,68
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Chiếc	4.487	16.963	94,46	115,71
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc	2.060	4.944	124,40	138,41
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	131.525	392.856	102,47	111,81
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	515.796	1.530.194	92,76	103,61
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	33.500	108.773	98,26	154,18
Nén, nén cây	1000 cây	97.350	263.480	95,66	101,96
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng	38.520	113.349	69,39	75,18
Điện sản xuất	Triệu KWh	265	971	74,56	84,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	639	1.726	107,02	111,27
Nước uống được	1000 m3	14.131	41.516	115,07	110,68
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	15.374	44.078	104,68	107,56
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	27.516	77.076	111,04	106,01

09 Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 năm 2026

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước
Chỉ số sản xuất	162,68	111,56	112,90
Chỉ số sử dụng lao động	100,45	98,79	100,01
Chỉ số tiêu thụ	115,37	101,73	108,17
Chỉ số tồn kho thời điểm cuối tháng	99,59	84,41	

10 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2026 theo giá hiện hành

ĐVT: Triệu đồng %

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý IV năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	16.534.219	26.169.211	20.485.465	123,90
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.074.551	5.119.382	2.710.741	88,17
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	6.303	10.036	10.397	164,95
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	126.544	188.355	174.782	138,12
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	427.944	671.450	439.930	102,80
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.026.998	15.984.202	13.565.818	135,29
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.168.101	3.508.820	3.082.097	142,16
Vốn huy động khác	703.778	686.967	501.700	71,29

11 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước thực hiện quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với kế hoạch	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ 2025
TỔNG SỐ	721.920	930.966	2.487.858	16,64	83,56
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	530.895	684.735	1.821.341	16,88	62,75
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	406.692	500.680	1.416.273	18,22	71,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	215.018	278.106	743.444	17,60	98,36
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	63.681	105.055	206.030	11,79	32,72
Vốn nước ngoài (ODA)	19.058	35.154	74.250	13,19	101,72
Xổ số kiến thiết	26.650	24.588	72.315	19,18	84,65
Vốn khác	14.814	19.258	52.473	15,90	42,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	191.025	246.231	666.517	16,03	891,41
Vốn cân đối ngân sách xã	191.025	237.041	657.327	16,37	879,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.654	92.115	248.771	18,13	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	9.190	9.190	7,76	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

12 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý tháng 3 và quý I năm 2026

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Tổng số	12.567.148	12.751.195	38.931.686	114,37	118,30
Lương thực, thực phẩm	4.739.869	4.453.282	13.794.667	112,92	114,57
Hàng may mặc	663.490	589.098	1.981.986	100,14	112,86
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.189.063	2.245.641	6.741.876	147,57	132,88
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	200.491	245.552	704.204	107,15	107,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	526.775	743.503	2.014.421	80,16	102,92
Ô tô các loại	423.656	764.033	2.199.209	106,89	102,66
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	430.193	465.412	1.608.561	100,38	113,84
Xăng, dầu các loại	994.589	1.114.186	3.206.907	101,22	101,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	77.162	85.200	248.285	101,63	102,76
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.540.507	1.255.399	3.972.473	148,95	170,84
Hàng hóa khác	473.259	475.482	1.458.610	106,90	113,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	308.095	314.407	1.000.489	109,06	116,17

13 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 và quý I/2026

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	21.267.081	22.029.957	66.154.134	112,02	116,24
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	12.567.148	12.751.195	38.931.686	114,37	118,30
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.627.679	5.076.753	14.426.454	115,53	116,32
Doanh thu lữ hành sau khi trừ chi hộ	296.965	348.073	957.269	102,61	108,53
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	3.775.288	3.853.936	11.838.725	101,86	110,44

14 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.627.679	5.076.753	14.426.454	115,53	116,32
Dịch vụ lưu trú	1.430.186	1.548.319	4.404.655	110,39	113,53
Dịch vụ ăn uống	3.197.493	3.528.434	10.021.798	117,95	117,59
Du lịch lữ hành sau khi trừ chi hộ	296.965	348.073	957.269	102,61	108,53
Dịch vụ tiêu dùng khác	3.775.288	3.853.936	11.838.725	101,86	110,44

15 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2026 so với:				Bình quân quý I năm 2026 so với bình quân cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Tháng 3 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 02 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,56	105,51	102,37	101,10	104,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,23	104,97	100,75	98,71	104,49
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	103,54	98,96	100,39	99,71	97,22
Thực phẩm	108,64	105,47	100,13	97,86	105,33
Ăn uống ngoài gia đình	106,04	105,48	101,76	99,75	104,77
Đồ uống và thuốc lá	104,49	103,51	101,75	100,15	102,93
Máy mặc, giày dép và mũ nón	103,11	101,76	101,14	99,09	102,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,80	109,24	102,40	101,37	108,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,20	101,65	100,53	99,97	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế	111,83	101,00	100,55	100,46	100,77
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	117,29	100,09	100,00	100,00	100,09
Giao thông	109,34	112,36	113,27	114,04	101,37
Thông tin và truyền thông	100,05	99,31	99,40	99,32	99,09
Giáo dục	106,76	104,48	100,81	100,02	104,55
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	107,48	104,87	100,88	100,01	104,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,80	104,05	102,39	99,77	103,65
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,01	103,90	101,93	99,64	103,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,41	185,32	120,80	101,84	184,63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,70	102,38	99,66	100,59	102,74

16 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	2.597.693	3.199.260	8.876.488	109,18	110,50
Vận tải hành khách	490.666	554.562	1.495.161	126,33	121,63
Đường biển					
Đường thủy nội địa	18.740	25.430	62.775	105,70	103,27
Đường bộ	471.926	529.132	1.432.386	127,53	122,58
Vận tải hàng hóa	799.906	920.287	2.772.681	96,85	103,92
Đường biển	23.665	27.057	79.641	96,56	106,60
Đường thủy nội địa	493	529	1.519	89,63	108,23
Đường bộ	775.748	892.701	2.691.521	96,87	103,84
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.253.414	1.653.231	4.367.698	115,26	113,61
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53.708	71.180	240.947	66,66	82,80

17 Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	8.502	9.439	23.446	131,86	116,28
Đường biển					
Đường thủy nội địa	263	366	884	104,62	103,51
Đường bộ	8.240	9.073	22.562	133,26	116,85
Lưu chuyển (Nghìn lượt HK.km)	385.650	419.770	1.048.442	125,72	106,74
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.145	1.467	3.772	104,36	103,35
Đường bộ	384.505	418.303	1.044.670	125,81	106,75
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.834	5.493	16.171	98,05	100,95
Đường biển	65	74	216	101,82	107,67
Đường thủy nội địa	5	4	12	97,23	107,58
Đường bộ	4.764	5.415	15.942	98,00	100,86
Lưu chuyển (Nghìn tấn.km)	576.453	652.814	1.839.239	96,38	95,39
Đường biển	39.635	43.065	129.798	92,50	103,10
Đường thủy nội địa	53	65	169	100,39	107,21
Đường bộ	536.765	609.683	1.709.272	96,66	94,85

18 Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo ⁷	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	18	100	51,43	41,86	71,94
Đường bộ	"	18	100	51,43	41,86	72,99
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	52	36,36	72,73	118,18
Đường bộ	"	8	52	36,36	72,73	120,93
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	59	81,25	29,55	49,17
Đường bộ	"	13	59	81,25	29,55	49,17
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	14	50,00	20,00	66,67
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	99	791	253,85	9,87	72,36

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Công an thành phố Đà Nẵng

⁷ Số liệu kỳ báo cáo tính từ ngày 15/02/2026 đến 14/03/2026

19 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng; %					
	Quý I năm 2025 ⁸	Quý I năm 2026 ⁹	Quý I/2026 so với cùng kỳ	Cơ cấu	
				Quý I/2025	Quý I/2026
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	13.501.137	17.079.536	126,50	100,00	100,00
Thu nội địa	12.773.785	15.946.867	124,84	94,61	93,37
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	710.024	1.218.680	171,64	5,26	7,14
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.194.969	2.415.621	110,05	16,26	14,14
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.898.189	7.782.494	131,95	43,69	45,57
Thuế thu nhập cá nhân	1.581.348	1.699.893	107,50	11,71	9,95
Thuế bảo vệ môi trường	371.262	397.922	107,18	2,75	2,33
Thu phí, lệ phí	556.633	662.943	119,10	4,12	3,88
Trong đó: Lệ phí trước bạ	303.291	454.980	150,01	2,25	2,66
Các khoản thu về nhà, đất	854.288	1.219.095	142,70	6,33	7,14
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	128.865	131.256	101,86	0,95	0,77
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.404	5.354	37,17	0,11	0,03
Thu khác ngân sách	456.904	412.527	90,29	3,38	2,42
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.327	1.083	81,61	0,01	0,01
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	5.573	-	-	0,04	-
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	212.708	1.105.493	519,72	1,58	6,47
Thu viện trợ	313	187	59,76	0,002	0,001
Thu khác	514.330	26.989	5,25	3,81	0,16

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

⁸ Cập nhật từ 01/01/2025 đến ngày 25/03/2025

⁹ Cập nhật từ 01/01/2026 đến ngày 25/03/2026

20 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2026

	Đơn vị tính: Triệu đồng; %				
	Quý I năm 2025 ¹⁰	Quý I năm 2026 ¹¹	Quý I/2026 so với cùng kỳ	Cơ cấu	
				Quý I/2025	Quý I/2026
Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	17.013.357	18.315.996	107,66	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	7.083.804	7.993.558	112,84	41,64	43,64
Chi trả nợ lãi	10.505	10.216	97,25	0,06	0,06
Chi thường xuyên	9.915.777	10.307.176	103,95	58,28	56,27
Chi quốc phòng	2.541.253	2.962.769	116,59	14,94	16,18
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	720.239	679.310	94,32	4,23	3,71
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.172.609	2.336.612	107,55	12,77	12,76
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	583.841	432.863	74,14	3,43	2,36
Chi khoa học, công nghệ	37.999	40.518	106,63	0,22	0,22
Chi văn hóa, thông tin	133.844	59.111	44,16	0,79	0,32
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.365	11.686	57,38	0,12	0,06
Chi thể dục, thể thao	57.643	48.697	84,48	0,34	0,27
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	39.595	13.153	33,22	0,23	0,07
Chi sự nghiệp kinh tế	457.777	566.627	123,78	2,69	3,09
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.763.082	1.509.685	85,63	10,36	8,24
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.193.869	1.398.741	117,16	7,02	7,64
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	193.661	247.404	127,75	1,14	1,35
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270	100,00	0,02	0,02
Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	-	1.777	-	-	0,01

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

¹⁰ Cập nhật từ 01/01/2025 đến ngày 25/03/2025

¹¹ Cập nhật từ 01/01/2026 đến ngày 25/03/2026

21 Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện quý I/2025	Thực hiện quý IV/2025	Ước tính quý I/2026	Quý I/2026 so với	
				Cùng kỳ năm 2025	Tháng 12/2025
1. Dư nợ tín dụng	369.942	449.398	457.228	123,59	101,74
1. Bằng đồng Việt Nam	361.903	442.790	449.866	124,31	101,60
Ngắn hạn	194.289	207.967	206.499	106,28	99,29
Trung và dài hạn	167.614	234.824	243.367	145,19	103,64
2. Bằng ngoại tệ	8.038	6.608	7.362	91,58	111,42
Ngắn hạn	7.755	6.374	7.120	91,82	111,71
Trung và dài hạn	284	234	242	85,21	103,38
3. Tổng cộng (3=1+2)	369.942	449.398	457.228	123,59	101,74
Ngắn hạn	202.044	214.340	213.619	105,73	99,66
Trung và dài hạn	167.898	235.058	243.608	145,09	103,64
II. Dư nợ huy động vốn	328.993	385.001	394.415	119,89	102,45
1. Bằng đồng Việt Nam	320.144	372.946	382.544	119,49	102,57
Ngắn hạn	270.008	338.167	345.066	127,80	102,04
Trung và dài hạn	50.135	34.780	37.477	74,75	107,76
2. Bằng ngoại tệ	8.850	12.055	11.871	134,14	98,48
Ngắn hạn	8.284	11.190	10.937	132,02	97,74
Trung và dài hạn	565	865	934	165,26	107,99
3. Tổng cộng (3=1+2)	328.993	385.001	394.415	119,89	102,45
Ngắn hạn	278.293	349.356	356.004	127,92	101,90
Trung và dài hạn	50.701	35.645	38.412	75,76	107,76

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Ngân hàng Nhà nước khu vực 9

22 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: 1000 USD; %					
	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	1.459.893	780.000	2.239.893	105,89	113,67
Trong đó:					
Xuất khẩu	694.883	395.000	1.089.883	110,18	109,72
Nhập khẩu	765.009	385.000	1.150.009	101,83	117,68
Xuất siêu	-70.126	10.000	-60.126		

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Báo cáo Thống kê Xuất, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam tháng 02/2026, Thống kê thành phố Đà Nẵng ước tính tháng 3/2026

23 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.366.259	1.498.289	4.205.897	113,27	115,26
Khách quốc tế	"	764.413	801.067	2.344.136	111,76	116,19
Khách trong nước	"	601.845	697.222	1.861.761	115,06	114,11
Khách ngủ qua đêm	"	1.228.678	1.350.403	3.783.648	114,41	116,90
Khách quốc tế	"	761.882	797.976	2.336.325	111,66	116,11
Khách trong nước	"	466.796	552.427	1.447.323	118,63	118,21
Khách nghỉ trong ngày	"	137.581	147.886	422.250	103,82	102,34
Khách quốc tế	"	2.531	3.091	7.811	144,29	146,63
Khách trong nước	"	135.049	144.795	414.439	103,20	101,76
Ngày khách phục vụ (chỉ tính cho khách ngủ qua đêm)	Ngày khách	2.219.385	2.429.207	6.732.652	116,06	115,40
Khách quốc tế	"	1.483.758	1.550.082	4.528.970	115,08	117,86
Khách trong nước	"	735.628	879.126	2.313.682	117,82	116,18
Số ngày lưu trú bình quân¹²	Ngày /lượt	1,81	1,80	1,78	101,44	98,72
Khách quốc tế	"	1,95	1,94	1,94	103,06	101,51
Khách trong nước	"	1,58	1,59	1,60	99,31	98,28
Dịch vụ lữ hành						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	96.145	109.733	311.213	108,41	107,46
Khách quốc tế	"	44.170	51.807	141.757	107,04	107,30
Khách trong nước	"	44.105	48.572	146.554	104,08	104,98
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	7.870	9.354	22.903	152,05	127,98
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	239.073	279.315	765.541	116,04	113,85
Khách quốc tế	"	119.332	141.325	387.159	113,75	115,28
Khách trong nước	"	82.440	93.429	274.469	103,45	103,01
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	37.302	44.561	103.913	170,42	148,19

¹² Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm